Phần Mở Đầu

Kinh Tương Ưng Bộ (VNC PHVN, 2020)

TAM TẠNG THÁNH ĐIÊN PHẬT GIÁO VIỆT NAM

LỜI CHỨNG MINH

Nam-mô Bản Sư Thích-ca Mâu-ni Phật rong Kỉnh Hoa Nghiêm có ghi: "Phật dĩ nhất nhất thân, xứ xứ chuyển

T pháp ỉuârỉ'? nghĩa là đức Phật luôn dùng tất cả hóa thân của mình, ở
mọi nơi mọi chốn chuyển bánh xe pháp. Thật hoan hỷ? tinh thần chuyển bánh xe pháp của đức Phật đã và đang được chư Tôn đức Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam triển khai một cách hiệu quả. Đặc biệt? trên phương diện hoằng truyên kinh điên, chư Tôn đức đã có những định hướng đúng đắn cho Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam tiến hành phiên dịch, san định, ấn tống Kinh, Luật? Luận? Sớ giải có nguồn gốc từ tạng Pali, Sanskrit, Hán cổ và các ngôn ngữ khác... Khi nghiên cứu5 hoằng truyền kinh điển5 nhà Phật thường có câu: "D7 Thảnh giảo vi mình cảnh chiếu kiến tự tâm, di tự tâm vi trí đăng chiếu kỉnh u chr ,nghĩa là lấy Phật pháp
làm tâm gương sáng soi vào tự tâm? lây tự tâm làm ngọn đèn trí soi tỏ chô thâm sâu của kinh điên. Những Phật sự được chư Tôn đức trong Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam đã và đang thực hiện, thực sự là những việc làm trân quý. Việc ấy không chỉ làm sáng bản tâm của mỗi hành giả nghiên cứu mà còn chuyển hóa lời Phật dạy một cách dễ hiểu, dễ học? dễ hành, gần gũi với cuộc sống đời thường. Thông qua đó9 mỗi hành giả có được cách tiếp cận, tu tap, thực hành lời Phật dạy, thành tựu nhiều kết quả hơn. Từ việc nghiên cứu kinh điên, nhìn lại Phật giáo Việt Nam, chúng ta mới thấy, Phật giáo Việt Nam với chiều dài lịch sử trên dưới 2000 năm đồng hành cùng dân tộc, đã tạo nên những giá trị Phật giáo đặc biệt, đóng vai trò trụ cột trong việc gìn giữ nên văn hóa Việt thời kỳ 1000 năm Băc thuộc, làm cho dân : e Ị' • e • tộc Việt Nam trở nên vĩ đại nhất trong lịch sử phong kiên nước nhà vào thời đại Lý - Trần, vẫn đang tiếp tục đồng hành cùng đất nước trong thời kỳ hội nhập với phương châm "Bạo pháp - Dân tOc." Chính vì vậy5 những Phật sự của chư Tôn đức trong Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam đang thực hiện có ý nghĩa hêt sức quan trọng trong việc "kê vãng khai lai? truyên trì đạo mạch,55 không chỉ làm cho Phật pháp xương minh, trường tôn ở thê gian mà còn góp phân làm cho

Vlll

Phật giáo Việt Nam tiếp nối truyền thống tốt đẹp từ ngàn xua, phát triển lên một tầm cao mới. Hy vọng mỗi hành giả chúng ta nỗ lực hơn nữa để thành tựu giải thoát và hoàn thành sứ mệnh "Tác Như Lai sứ, hành Như Lai SỊT.” Nguyện câu Phật nhật tăng huy, Pháp luân thường chuyên, thê giới hòa bình, nhân dân an lạc. Nam-mô Hoan Hỷ Tạng Bồ-tát, tác đại chứng minh.

VesakLiên Hợp Quốc, PL.2563 - DL.2019 Trưởng lão Hòa thượng THÍCH PHỔ TUỆ (Ph chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam)

LỜI GIỚI THIỆU

'ĩhay mặt Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam? tôi tán dương Hội

1 đồng Quản trị Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, đặc biệt là Ban Biên tập Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam đã hoan hỷ đảm trách nhiệm vụ phiên dịch, biên tập và ấn hành bộ Thánh điển thiêng liêng này. Phiên dịch Kinh, Luật, Luận từ các ngôn ngữ Phật học (Pãli, Sanskrit, Hán cổ) ra tiếng Việt là trách nhiệm cao quý của Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam (VNCPHVN) do Trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Châu thành 1 năm 1989, nhằm đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, học hỏi và thực tập Phật pháp của hàng triệu Tăng Ni, Phật tử Việt Nam trong và ngoài nước. 1. về thuật ngữ Tôi tán đồng cách Hội đồng Quản trị VNCPHVN thay đổi cụm từ "Đại tạng kỉnh Việt Nam"\ vốn chịu ảnh hưởng từ cách đặt tựa tác phẩm của Phật giáo Trung Quốc, thành "Tam tạng Thánh điên Phật giảo Việt Nam", nhằm thế hiện bản sắc văn học Phật giáo Việt Nam, đồng thời thích ứng với cách đặt tên phổ biến của cộng đồng Phật giáo thế giới hiện nay. Khái niệm "Bại tạng kinh^ chỉ đề cập đến "Kinh tạng" (P. Sutta Pitaka, H,)tức kho tàng Chân lý, trong khi khái niệm "Tam tạng Thánh điển Phật giAo" có nội hàm rộng hơn, bao quát hơn; đó là ngoài kho tàng Chân lý còn có kho tàng Đạo đức (P. Vìnaya Pitaka, H.9 Luật tạng), kho tàng Triết học tâm (P. Abhỉdhamma Pitaka, H.? Luận tạng), Văn học Chú giải (P. Atthakathã). Văn học Phụ chú giải (P. Tĩkã), Văn học Tục tạng và các tác phẩm Phật học Việt Nam. Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam bao gồm các tuyển tập Tam tạng Phật giáo Thượng Tọa bộ (ảnh hưởng các nước Ấn Độ, Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Campuchia), Tam tạng Phật giáo Bộ phái, Tam tạng Phật giáo Đại thừa (ảnh hưởng Việt Nam, Trung Quốc, Nhật Bản, Đại Hàn, Tây Tạng), Văn học Sớ giải, Văn học Tông phái Phật giáo và Văn học Phật giáo Việt Nam, v.v... 2. về Văn học sử Phật giáo "Thanh điển Phật giáo" là khái niệm chỉ cho tuyển tập những lời dạy của đức Phật trong 45 năm (theo Phật giáo Nam truyên) hay 49 năm (theo Phật giáo

X

Bắc truyền) truyền bá Chân lý (P. Dhamma, s. Dharma. H.Pháp), Đạo đức (P=S Vinaya. H.Giới luật), và Các pháp siêu việt (P. Abhidhamma, s. Abhidharma, H.Vô tỷ pháp). Thánh điên Phật giáo được truyên thừa qua hình thức khâu truyên, được cho là bằng ngon ngữ Pãli từ thời đức Phật (khoảng thế kỷ VI-V TTL) và lưu truyền qua ba lần kết tập kinh điển tại Ấn Độ. Đến đại hội kết tập kinh điển lần thứ tư tại Tích Lan (khoảng thế kỷ I TTL), Thánh điển được viết trên lá bối và lira truyền đến ngày nay. Hai tác phẩm Đảo sử (Dĩpavamsa) và Đại sử (Mahãvamsă) đều ghi nhận rằng trong triều đại Valagamba (29-17 TTL) tại Anuradhapura, Tích Lan, các cao Tăng thuộc làu Tam tạng Pãli bắt đầu viết kinh Phật trên lá bối để giữ gìn và truyền bá lời Phật dạy một cách hiệu quả hơn. Theo các nhà Đại thừa, cũng vào thế kỷ I (TTL) trở di, kinh điển Đại thừa bằng tiếng Sanskrit lần lượt ra đời. Ngoài các bản kinh Đại thừa quan trọng tồn tại với ấn bản Sanskrit, phần lớn văn học Phật giáo Đại thừa được lưu giữ qua các bản dịch Hán cổ9 được các vua chúa, đại tín chủ lưu bố qua các bản chép tay, khắc trên đá? khắc trên gỗ, và về sau biên tập thành các Đại tạng kinh mang tầm vóc quốc gia ở

Trung Hoa; còn tiếng Tây Tạng cổ5 được biên tập thành Kinh điển Phật giáo Tây Tạng (Tibetan Buddhist Canon) gồm hai tạng Kangyur (Kinh - Luật tạng gồm IOO bộ) và Tengyur (Luận tạng gồm 213 bộ). 3. về phương diện lịch sử Hơn IO thế kỷ (từ thế kỷ I-X) bị Trung Quốc đô hộ, người Việt Nam đã sử dụng Đại tạng kinh Trung Hoa băng Hán cô và cho đên những thê kỷ sau. Giai đoạn 80 năm Pháp thuộc (1867-1945), người Việt lại buộc phải sử dụng tiếng Việt La-tinh hóa nên chữ Hán Nom mất dần vị trí ngôn ngữ chính thống. Đứng trước nhu cầu thích nghi với quốc ngữ mới, các cao Tăng Việt Nam quyết định phiên dịch kinh điển từ Hán cổ ra tiếng Việt La-tinh để phổ biến lời Phật dạy rộng rãi hơn, vì đại đa số người Việt trong thời Pháp thuộc không đọc được chữ Hán Nôm. • Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam được hình thành qua 3 giai đoạn: Giai đoạn 1 bắt đầu từ 1950 đến 1975, với đỉnh cao là sự ra đời của Hội đồng Phiên dịch Kinh điển của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất (GHPGVNTN) vào năm 1973 và ngưng hoạt động vào năm 1975. Các bậc Tôn túc đóng góp nổi bật trong việc phiên dịch kinh điển từ Hán cổ sang tiếng Việt trong giai đoạn này có Hòa thượng Thích Trí Tịnh {Ma-ha Bát-nhã. Hoa Nghiêm, Đại Bảo Tích. Nỉết-bàn, Pháp Hoa); Hòa thượng Thích Trí Nghiêm (Đại Bắt-nhã); và chư vị Hòa thượng Thích Thanh Từ, Hòa thượng Thích Bửu Huệ, Hòa thượng Thích Thiền Tâm (Trung A-hàm, Tăng nhất A-hànỉ). Hòa thượng Thích Thiện Siêu, Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ9 Thượng tọa Thích Trí Thành (TrườngA-hàm, Tạp A-hàm), v.v...

XI

Giai đoạn 2 bắt đầu từ 1975 đến 2017, với sự ra đời của các bản dịch từ Pãli sang tiếng Việt.12Đóng góp nổi trội của Hòa thượng Thích Minh Châu là phiên dịch hầu hết Kinh tạng Pãli. Hòa thượng Hộ Tông, Hòa thượng Bửu Chơn, Hòa thượng Giới Nghiêm phiên dịch Luật tạng Pãli và Hòa thượng Tịnh Sự dịch Luận tạng Pãli. Gần đây, Thượng tọa Chánh Thân đã dịch mới một số kinh trong Tiểu bộ và Luật tạng Pãli. Sau ba thập niên phiên dịch độc lập? đến năm 1991, Hội đồng Chỉ đạo Phiên dịch và Ấn hành Đại tạng kinh Việt Nam chính thức được Giáo hội Phật giáo Việt Nam (GHPGVN) thanh lập. Từ đó đến nay, VNCPHVN chỉ tải bản được Kinh tạng Nam truyền/ gồm 13 tập và một vài tập A-hàm. Trong thời gian này và trước đó, Hòa thượng Thích Trí Quang đã djch hơn 25 tập Kinh, Luật, Luận; Hòa thượng Thích Đỗng Minh đã dịch một số bộ Luật và hướng dẫn? khuyến khích chư Tăng Ni tại Nha Trang phiên dịch các bộ Luật của các bộ phái Phật giáo, góp phần làm phong phú kho tàng Luật tạng Phật giáo Việt Nam. Trong hai thập niên? 1994-2014, Hội đồnệ Dịch thuật do Hòa thượng Thích Tịnh Hạnh khởi xướng và bảo trợ5 có công tổng hợp, biên tập và xuất bản các công trình dịch thuật đã c6, đồng thời dịch mới các Kinh, Luật, Luận quan trọng khác để hình thành Lỉnh Sơn Pháp bảo Đại tạng kinh, Giai đoạn 3 từ năm 2017 trở đi. Vào giữa năm 2018, Hội đồng Quản trị VNCPHVN thành lập Ban Biên tập Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam. tiến hành đối chiếu văn bản song ngữ, biên tập tiếng Việt, làm tổng mục lục mới5 với mục tiêu phiên dịch hoàn tất, biên tập và xuất bản Tam tạng Thảnh điển Phật giáo Việt Nam, gồm Ba tạng Thượng Tọa bộ5 Ba tạng Bộ phái và Ba tạng Đại thừa. Đồng thời, Văn học Sớ giải5 Tục tạng, Văn học tông phái Phật giáo Trung Quốc, Nhật Bản và Văn học Phật giáo Việt Nam cũng sẽ được thực hiện tiêp theo. Công trình sưu tâm, phiên dịch,

hiệu chú và ân hành này dự kiên sẽ hoàn thành trong vòng io năm hoặc lâu hơn nữa. 4. về bản sắc quốc gia Thánh điển Phật giáo được xem là quốc bảo của nhiều quốc gia theo đạo Phật. Các quốc gia thuộc hai truyền thống Phật giáo Nam truyền và Bắc truyền đều có Thánh điển Phật giáo bằng tiếng mẹ đẻ của họ từ lâu. Tại các nước Phật giáo Nam truyền như Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Campuchia, ngoài an bản Tam tạng Thánh điển Pãli? đều có bản dịch Thánh điển Phật giáo bằng quốc ngữ của họ. Trong các nước Phật giáo Đại thừa, Trung Quốc là nước đầu tiên có Khai Bảo tạng được khắc gỗ từ năm 971 đến 983 thời nhà Bắc Tống. Các nước

1 Hòa thượng Thích Minh Châu dấn thân vào sự nghiệp dịch thuật rất sớm. Hòa thượng đã dịch và ấn hành Kỉnh Trường bộ từ năm 1965 (tập I), 1967 (tập II), 1972 (i III và IV). Các năm kế tiếp, Hòa thượng cho ấn hành các tập Kỉnh Trung bọ: 1973 (tặp I), 1974 (tạp II, III). 2 Còn thiếu 5 quyển trong Kỉnh Tiểu bộ'. Diễn giải, Phân tích Đạo, Thảnh nhân kỷ sự, Phật sử và Hạnh tạng.

Xll

Phật giáo Đại thừa chịu ảnh hưởng từ Phật giáo Trung Quốc đều có ấn bản Đại tạng kinh chữ Hán theo phong cách riêng. Đại Hàn (1011-1082) có ấn bản Cao Ly Đại tạng kinh (),hay còn gọi là Bát vạn Đại tạng kinh ()có cấu trúc mục lục khác
với các Đại tạng kinh Trung Quốc, gồm Tam tạng Đại thừa (các bản văn 1-646), Tam tạng Tiểu thừa (các bản văn 647-978), Thánh Hiền Phật ký lục (các bản văn 979-1087) và các tác phẩm khác (1088-1498), trong đó9 các bản văn 1402-1405 là các trước tác của Phật giáo Đại Hàn. Nhật Bản có Thiên Hải tạng ()d tiên được thực hiện từ năm 1637 đến 1648. Đến đầu thế kỷ XX, Đại Chánh tân tu Đại tạng kỉnh (1924-1934) do các học giả Takakusu Junjiro, Watanabe Umiakira và Ono Genmyo
biên tập, gồm 100 tập, 3.493 bộ? 13.520 quyển, trong đó? 55 tập đầu gồm Kinh, Luật, Luận, Sớ giải5 các tông phái Phật giáo Trung Quốc? Nhật Bản. Đây là ấn bản Đại tạng kinh bằng chữ Hán hoàn chỉnh nhất, có tính hệ thống về phân loại và chấm câu tốt nhất. Phật giáo Tây Tạng cũng có Đại tạng kinh riêng khá sớm, từ năm 1290 đến 1364. Đại tạng này bao hàm hâu hêt các bản luận Sanskrit của các bộ phái Phật giáo Ấn Độ5 có nguồn gốc từ Trường Đại học Nalanda nổi tiếng và một số bản dịch từ tiếng Hán. Đại tạng này được hiệu chỉnh qua các thời kỳ và trở thành kho tàng Pháp bảo Tạng truyên đặc thù, vì nó chứa nhiêu bộ mật chú và pháp môn tu bí truyền mà ngày nay không tìm thấy trong các Đại tạng Trung Hoa và các nước khác. Tính từ thời điểm Pháp thuộc năm 1867 đến 2019, khi tiếng Hán - Việt trở thành tiếng Việt La-tinh hóa, 152 năm đã trôi qua, hoặc tính từ thời điểm Hội đồng Phiên dịch Kinh điển của GHPGVNTN hình thành từ năm 1973 cũng đã trải qua 46 năm? Tam tạng Thánh điên Phật giáo Việt Nam chỉ mới hoàn tât một nửa chặng đường phiên dịch. Bên cạnh việc trân trọng những thành quả dịch thuật của các bậc Tôn đức hữu công thuộc các thế hệ trước, GHPGVN cần có Tam tạng Thảnh điển Phật giáo Việt Nam hoàn chính, không chỉ thể hiện bản sắc văn hóa Phật giáo Việt Nam mà còn giúp cho người Việt Nam không biết các cổ ngữ Phật giáo, có thê tiêp cận lời Phật dạy băng tiêng Việt? nhăm đạt được trí tuệ do nghe chân lý Phật (P. Sutamayapanna. Văn tuệ)? trí tuệ do nghiền ngẫm chân lý Phật (P.

Cỉntãmayapannã, Tư tuệ) và trên nền tảng này, tiếp tục đạt được trí tuệ do thực hành thiên chí, thiên quán (P. Bhăvanãmayapanhã, Tu tuệ). Đê tạo nên bản săc văn hóa tâm linh Phật giáo Việt Nam qua Tam tạng Thánh điển Phật giáo Vỉệt Nam. tôi tha thiết kêu gọi quý Tăng Ni và Phật tử tham gia vào Ban Phiên dịch và Ban Biên tập Tam tạng Thánh điển Phật giảo Vỉệt Nam. góp phần phiên dịch và xuất bản hoàn chỉnh Tam tạng Thánh điển

Xlll

Phật giáo Việt Nam. Đông thời, tôi tha thiêt kêu gọi quý mạnh thường quân và quý Phật tử phát tâm đóng góp tịnh tài để công trình phiên dịch, biên tập và xuất bản Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam sớm thành tựu mỹ mãn. Xuất bản Tam tạng Thánh điển Phật giảo Việt Nam không chỉ là niềm mơ ước của Tăng Ni và Phật tử Việt Nam mà còn tạo thuận duyên cho 97 triệu người Việt Nam trong nước và hơn 5 triệu người Việt Nam ở hải ngoại có cơ hội học Phật? tu Phật bằng tiếng Việt, để diệt trừ tham ái5 sân hận5 si mê, chấp thiỉ, vốn là nhân khổ đau, đồng thời5 trải nghiệm an vui, hạnh phúc bây giờ và tại đây, góp phần làm cho Tổ quốc Việt Nam ngày càng giàu, mạnh và phát triển bền vững.

VesakLiên Hợp Quốc, PL.2563 -DL.2019 Hòa thượng THÍCH THIỆN NHƠN (Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN)

LỜI NÓI ĐẦU

am tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam là một kho tàng Pháp bảo đầy

T đủ của Phật giáo Việt Nam, gồm Kinh, Luật, Luận, Sớ giải, Sử và các tác phẩm liên quan đến Phật giáo Việt Nam. Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam chứa đựng tư tưởng tâm linh, kho tàng trí tuệ5 nền tảng văn hóa đạo đức có giá trị vượt thời gian và không gian. Cùng với những hệ thống tư tưởng lớn khác ở phương Đông và trên thế giới, hệ thống tư tưởng minh triết của đạo Phật lưu xuất từ Thánh điển Phật giáo trong từng thời kỳ5 càng lúc càng có ảnh hưởng rộng lớn và thấm đượm nơi tâm hồn con người nói chung, tâm hồn người Phật tử Việt Nam nói riêng, góp phần tạo nên bản sắc văn hóa đạo đức Việị Nam. Dân tộc Việt Nam từ thời khởi nguyên đã có mối nối kết với Phật giáo. Phật giáo Việt Nam bắt đầu từ rất sớm và xuyên suốt dòng lịch sử luôn đồng hành cùng dân tộc. Đât nước và con người Việt Nam, trong không gian minh triêt phương Đông? ân hưởng nguôn sáng thiêng liêng cùng với sức mạnh chuyên hóa nhiệm mầu của đạo Phật9 đã phát triển, sánh vai với bạn bè trên thế giới. Ngày nay, Phật giáo Việt Nam đang tiếp tục vươn lên với những hoạt động mang tàm quôc gia và quôc tê trên nhiêu phương diện,

XVI

bá đạo Phật sang Tích Lan. Hai thế kỷ sau, dưới triều đại nhà Vua Tích Lan Vattagãmanĩ Abhaya, Thánh điển được biên chép và bổ sung phần Chú giải. Ở An Độ, lân kêt tập thứ tư dưới sự bảo trợ của Vua Kaniặka từ cuôi thê kỷ thứ I đến đầu thế kỷ thứ II, Thánh điển được viết xuống bằng ngôn ngữ Sanskrit. Như vậy, cả hai hệ thông

kinh điên tiêp tục được lưu giữ, quảng bá ở bản địa và lan tỏa sang các nước khác dưới hai dạng, chữ viết và khẩu truyền. Hầu hết Thánh điển Phật giáo từ hai hệ thống trên vẫn còn được bảo tồn đầy đủ trong dạng nguyên ngữ haŨLạẠrQŨẢĐỊIráẠUPÀỜÀĐÀƠrỆỜÀPÀỜrỜỜỜPƠQràộrỔọ

XVII

truyền hoàn chỉnh nhất cho đến năm 1934. Mông cổ và Tây Tạng đều có Đại tạng riêng. Đại tạng Tây Tạng cũng đã trải qua 12 lần khắc bản, được in ấn khác nhau và bộ hiện nay rất lớn với 73 triệu chữ chia làm hai phần: Kangyur (Kinh tạng - Luật tạng) và Tengyur (Luận tạng). Tam tạng Thảnh điển Phật giảo Việt Nam có điểm xuất phát từ thời còn chia sẻ chung một dạng văn tự với người Hán, phục vụ cho Phật giáo của cả một khu vực địa lý, văn hóa rộng lớn bao gồm nhiều quốc gia, dân tộc. Ở Việt Nam, nhà Đinh đã bắt đầu việc khắc kinh trên đả, đến thời nhà Lý việc khắc mộc bản khởi sự và hoàn thành một phần vào năm 1126, niên hiệu Thiên Phù Duệ Vũ. Vào năm 1311 (Tân Hợi), niên hiệu Hưng Long nhà Trần, Tôn giả Pháp Loa và Thiền sư Bảo Sái phụng chiếu Vua Trần Anh Tông đảm trách công trình cấp quốc gia là khắc gỗ Đại tạng kinh. Trải qua những biến thiên của lịch sử, thế hệ chư cô đức đã hêt lồng truyên trì đạo mạch. Có những giai đoạn lịch sử, công trình phiên dịch và ấn hành Đại tạng kinh Việt Nam có biểu hiện dừng lại hẳn5 nhưng thật ra vẫn được chư Tôn đức tiền hiền âm thầm thực hiện. Lịch sử thực hiện Đại tạng kinh Việt Nam khởi sắc trong giai đoạn chấn hưng Phật giáo giữa thế kỷ thứ XX. Việc phiên dịch, ấn hành Đại tạng kinh Việt Nam với những mảng lớn hơn và quy mô lớn hơn được triển khai thực hiện, tiêu biểu là Trưởng lão Hòa thượng Thích Trí Tịnh phiên dịch Đại tạng Bắc truyền và Trưởng lão Hồa thượng Thích Minh Châu phiên dịch Đại tạng Nam truyền. Những trung tâm phiên dịch với những dịch giả nôi tiêng cũng xuât hiện như Trung tâm Phiên dịch Huệ Nghiêm, Trung tâm Phiên dịch Hải Đức, sau này có Trung tâm Dịch thuật Hán Nôm Huệ Quang. Đặc biệt, chư Tôn đức Giáo phâm, quý cư sĩ thiện hữu trí thức tiên bôi và đương thời nôi tiêp công việc phiên dịch các bộ Kinh, Luật, Luận5 Sớ giải? như quý Ngài: Hòa thượng Thích Trí Nghiêm, Hòa thượng Thích Hành Trụ, Hòa thượng Thích Mật Nguyện, Hòa thượng Thích Trí Quang, Hòa thượng Thích Thiện Siêu, Hòa thượng Thích Thanh Từ, Hòa thượng Thích Huệ Hưng, Hòa thượng Thích Đỗng Minh, Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ5 Hòa thượng Thích Phước Sơn, Hòa thượng Thích Minh Cảnh, Hòa thượng Thích Đức Thắng, Cư sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám, Cư sĩ Đoàn Trung Còn, Cư sĩ Đào Nguyên, Cư sĩ Định Huệ, Cư sĩ Nguyên Tâm - Trân Phương Lan,... Như vậy5 nội dung bộ Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam có sự khác biệt. Các Đại tạng khác chỉ chứa đựng một trong hai hệ thông, Nam truyên hoặc Bắc truyền, hoặc có một phần của nhau, nhưng không đầy đủ. Trong khi đó, Tam tạng Thánh điển Phật giảo Việt Nam chuyển tải cả hai hệ thống và được bô cục lại. Đôi với Tam tạng Nam truyên (Thượng Tọa bộ)5 câu trúc được giữ nguyên như trong hệ thống Pali Text Society (Chánh kinh, Chú giải5 Phụ chú giải). Đôi với Băc truyên, câu trúc được chia thành hai phân: Bộ phái và Đại thừa, được bố cục lại theo cách phân chia Kinh, Luật, Luận, Sớ giải.

XV111

Nguồn tư liệu này dựa vào Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh. Ngoài ra, còn có tham khảo thêm nguôn tiêng Sanskrit, tiêng Anh và một sô ngôn ngữ khác. Phần Tục tạng của Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam bao gồm các tác phẩm kinh điển do những thế hệ tri thức của Phật giáo Việt Nam trước tác, nối kết liền mạch từ thời sử dụng chữ Hán, Hán Nôm và chữ Quốc ngữ. Giáo hội Phật giáo Việt Nam hiện nay tiếp nối tinh thần phiên dịch Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam của chư tiền hiền hữu công, với sự khởi xướng của Trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Châu9 đã thành lập Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam làm cơ sở pháp lý, nên tảng hành chánh cho việc tô chức nhân sự, giúp Giáo hội Phật giáo Việt Nam nâng mức độ hoàn thiện của Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam lên một tầm cao mới5 đặt một dấu ấn cho sự hoàn chỉnh trang nghiêm của ngôi báu Pháp bảo. Phiên dịch Tam tạng Thánh điên Phật giáo Việt Nam là công việc cân một nguồn nhân lực trí thức và tinh thần làm việc bền bí, đồng thời phải vượt qua những rào cản về ngôn ngữ, văn hóa và khoảng cách thế hệ. Những dịch giả đỉnh cao ở Trung Quôc như Đạo An, Ciru-ma-la-thập5 Huyên Trang... đêu biêu tỏ sự khó khăn khi thực hiện bản Hán dịch. Trong khi đó5 độ chính xác của bản Việt dịch nói chung phải dựa trên độ chính xác của bản Hán dịch. Phiên dịch Kinh tạng Pãli cũng không ngoại lệ5 khi dựa vào những bản gốc đã được sao chép nhiều lần trước khi in ấn. May thay, với sự tiến bộ của thời đại, hầu hết những rào cản đều đã được vượt qua và phản ánh trong Tam tạng Thảnh điển Phật giáo Việt Nam. Sự vượt qua những khó khăn trên nhờ vào sự phát triển của mạng lưới thông tin toàn cầu, nguồn tham khảo phong phú5 kỹ thuật tra cứu tiên tiến. Mặt khác, Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam phản ánh việc định hình được một bộ thể lệ quy chuẩn, làm cơ sở tham chiếu cho việc biên tập và dịch bô sung, song song với việc xây dựng một bộ thuật ngữ thiêt yếu và chuyên sâu. Tất cả đều góp phần đáng kể cho tính hệ thống, tính nhất quán khoa học5 nâng cao giá trị hàn lâm của Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam. Tam tạng Thánh điên Phật giáo Việt Nam mở ra một triên vọng mới cho những tác phẩm hậu kỳ như tóm tắt, tân giải5 đồ giải hay làm tiền đề cho những công trình hỗ trợ tiện ích theo sau: Tổng mục lục, Đại từ điển Thuật ngữ, Lịch sử hình thành Tam tạng Thánh điên Phật giáo Vỉệt Nam. Ngoài ấn bản mang tính thiêng liêng của hiện tiền Pháp bảo được thực hiện trang nghiêm với chât liệu cao câp5 thiêt kê mâu mực, kỹ thuật in ân tiên tiên, chứa đựng nội dung và văn pháp như đã được giới thiệu ở trên, Ban Biên tập Tam tạng Thánh điên Phật giáo Việt Nam còn thực hiện bản sô hóa làm tăng thêm khả năng đồng bộ? lan tỏa rộng khắp, khả năng tiếp cận và tham khảo nhanh chóng, hướng đến những tiêu chí học thuật hàn lâm tối ưu.

XIX

Bộ Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam ra đời lần này là kết tinh những bản dịch từ các bậc Tổ sư, các bậc chân tu thật học, nhiều thế hệ dịch giả5 nhà nghiên cứu... Hình ảnh các Ngài an nhẫn, kiên định5 tận tụy, cần mẫn dịch từng trang kinh, chọn lựa từng chữ, cân nhắc từng thuật ngữ Phật học, đối khảo các bản dịch, bô sung từng cước chú, nhuận săc từng dâu châm phây, đê đảm bảo "văn nghĩa đầy diỉ” một cách tốt

đẹp nhất, luôn là nguồn động lực khích lệ cho các thế hệ Tăng Ni và Phật tử tiếp bước noi theo. Hơn bảy thập niên trôi qua, các nhà phiên dịch Tam tạng ngày đêm âm thầm làm việc, đã đóng góp vào kho tàng văn học Phật giáo, tạo nên bản sắc văn hóa tâm linh Phật giáo Việt Nam, làm cho Pháp bảo được liru bố ở nhân gian, công đức ây đang ân tàng trong từng con chữ, trong sô nhiêu chục triệu con chữ của ấn bản Tam tạng Thánh điển Phật giáo Vỉệt Nam lần này thật bất khả tư nghi. Việc phiên dịch và ấn hành Pháp bảo này thành tựu còn được sự yểm trợ, ủng hộ nhiệt tình của chư Tôn đức Tăng Ni và các mạnh thường quân cư sĩ Phật tử trong và ngoài nước, từ quá khứ đến hiện tại. Xin thành kính tri ân công đức của quý liệt vị. Thành kính cúng dâng ấn phẩm Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam này lên mười phương chư Phật, chư Tôn Bồ-tát5 liệt vị Tổ sư, chư vị Tôn đức dịch giả và hiện tiên chư Tôn đức Giáo phâm chứng minh. Thành tâm hôi hướng công đức, nguyện cầu Phật nhật tăng huy, Pháp luân thường chuyển, quốc thái dân an, pháp giới hữu tình ân triêm lợi lạc.

Vesak Liên Hợp Quốc, PL.2563 - DL.2019 Hòa thượng THÍCH GIÁC TOÀN (Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam)

TRÍCH LỜI GIỚI THIỆU CỦA HÒA THƯỢNG THÍCH MINH CHÂU

"Bnày gồm tất cả 5 tập: ... Tập I, bắt đầu dịch ngày 18-08-1974 đến ngày 03-05-1975 mới hoàn thành5 mất hơn tám tháng. Tập II, bắt đầu dịch ngày 19-06-1975, được hoàn thành ngày 18-10-1975, mất bon tháng. Tập III, bắt đầu dịch ngày 21-10-1975, được hoàn thành ngày 29-01-1976, mất ba tháng tám ngày. Tập IV, được phiên dịch bắt đàu ngày 31-01-1976, hoàn thành ngày 01-06-1976, mất bốn tháng. Tập V, bắt đầu ngày 20-06-1976 và hoàn thành ngày 22-09-1976, mất hơn ba tháng.” "Nêu chúng ta so sánh thời gian Bà Rhys Davids và Ong Woodquard đã dùng để dịch toàn bộ Samyutta Nỉkãya ra tiếng Anh là 14 năm (xin xem Lời giới thiệu tập V của Ong Rhys Davids), thì thời gian 1 năm 10 tháng của chúng tôi cũng có thể được xem là khá nhanh. Nếu so sánh với hai bộ trước Kỉnh Trường bộ (Dĩgha Nỉkãyd) 4 tập, phải dịch mất 7 năm (1965-1972); Kinh Trung bộ (Majjhima Nikãyă) 3 tập, phải mất 3 năm (1973-1975); thời Kỉnh Tương ưng bộ này chỉ mất 1 năm 10 tháng có thể xem là khá nhanh chóng. Sở dĩ chúng tôi hoàn thành tương đối mau chóng bản dịch này là do sau ngày đất nước thống nhất, chúng tôi được khỏi lo về trách nhiệm giáo dục thế học nên để toàn lực? toàn tâm và toàn thì giờ vào phiên dịch. Trong khi chúng tôi phiên dịch tập này, chúng tôi sử dụng nguyên bản tiếng Pãli của Hội Pali Text Sociery. Nhimg rất tiếc, chúng tôi không có tập thứ III, thành ra phải sử dụng bản Pâli của Viện Đại học Nalanda bằng chữ Devanagari. Do vậy5 không làm sao tránh được những khó khăn do những bản sai khác gây nên. Chúng tôi được sử dụng bản dịch tiếng Anh của Hội Pali Text Society và bản dịch Nam truyền Đại tạng kinh bằng chữ Nhật, nhưng không có thể so sánh với bản dịch tiếng Campuchia, tiếng Thái, hay tiếng Miến Điện, nên khó lòng tránh khỏi các khiếm khuyết... về chú thích, chúng tôi trích dùng một số chú thích trong bản dịch của Hội Pali Text Society. Đúng lý, chúng tôi phải ghi chú

những sai khác căn bản giữa các kinh Pãli và các kinh Hán tạng tương đương, nhimg vì không có thì giờ nên đành gác lại5 chờ sau khi hoàn thành năm bộ Kinh tạng Pãli. Chúng tôi thấy rõ có ba khuyết điểm lớn trong sự phiên dịch hiện tại của chúng tôi. Thứ nhất là không thể tra cứu các bản dịch Miến Điện, Thái Lan và Campuchia hiện có mặt tại thư viện Viện Phật học Vạn Hạnh5 vì lý do dễ hiểu là không có người giỏi các thứ tiêng trên giúp đỡ. Khuyêt điêm thứ hai, chúng tôi chưa có thể so sánh với bộ Tạp A-hàm kỉnh, tức là bộ trong Hán tạng tương đương với bộ Kinh Tương ưng Pãli. Sự so sánh này sẽ làm nôi bật các điêm dị đồng giữa hai bộ. Những điểm tương đồng sẽ xác chứng phần giáo lý nguyên thủy mà hai bộ ấy tàng trữ. Những điểm dị biệt nói lên sự dị biệt của các học phái. Và đây là những tài liệu quan trọng, giúp chúnệ ta một mặt tìm hiểu được giáo lý nguyên thủy, một mặt cho thấy rõ sự phát triển của các học phái. Ngoài ra5 hai bộ Pãli và Hán sẽ bổ sung cho nhau5 làm sáng tỏ những đoạn tối nghĩa trong cả hai bộ và hai bộ sẽ bô túc lân nhau rât là tôt đẹp. Nêu người phương Tây biết nhiều đến tạng Pali, thì trái lại, họ biết rất mù mờ về Hán tạng, và những ai biết Hán tạng lại không biết đến Pãli. Đây có thể là một lãnh vực mà Phật giáo Việt Nam chúng ta có thê công hiên cho nên văn học Phật giáo quôc tế, nếu chúng ta khôn khéo khai thác lãnh vực này. Khuyết điểm thứ ba của chúng tôi là không có thì giờ soạn các bản phụ lục, hoặc về địa danh, hoặc về nhân danh, hoặc về nội dung đã được đề cập đến trong bản dịch của chúng tôi5 đê giúp các học giả nghiên cứu. Chúng tôi rât tiêc là không có thì giờ và không có các phụ khảo có khả năng để giúp đỡ chúng tôi trong công trình này? một khuyết điểm mà chúng tôi chỉ có thể bổ túc sau này, khi hoàn thành phiên dịch năm bộ Kinh tạng Pãli. Chúng tôi xem sự nghiệp phiên dịch Kinh tạng như là một bổn phận phải làm đối với những ai được may mắn du học tại Án Độ. Gương của Ngài Pháp Hiển trong thế kỷ thứ IV, gương của Ngài Huyền Trang trong thế kỷ thứ VII, và gương của Ngài Nghĩa Tịnh trong cuối thế kỷ thứ VII cho chúng ta thấy, dịch kinh là một nhiệm vụ thiêng liêng phải làm, và đã làm thời phải làm cho đến nơi đến chốn. Lại nghĩ đến các vị đã dịch các kinh điển Sanskrit hay Prakrit ra chữ Hán, như Ngài Phật-đà-da-xá (Buddhayaáas) đã dịch bộ Trường A-hàm kỉnh. Ngài Tăng-già-đề-bà (Samghadeva) đã dịch bộ Trung A-hàm kinh, V.V.. thời tự nhiên chúng tôi phải noi theo gương sáng của các Ngài, đóng góp một cách khiêm tốn vào sự nghiệp phiên dịch này. Hơn nữa? chúng ta cũng không thể không nhắc đến một số chư Tăng Việt Nam đã du học và chiêm bái ở Ấn Độ. Như Ngài Vận Kỳ vào thế kỷ thứ VII, giỏi Phạn ngữ và Hán ngữ, đã từng du hành qua Java, Trung Quốc và Ẩn Độ. Pháp sư Giải Thoát Thiên, tên chữ Phạn là Moksadeva đã qua Ấn Độ bằng đường thủy và viếng thăm Bồ-đề Đạo Tràng. Pháp sư Khuy Xung, tên chữ

XX111

Phạn là Citradeva qua Tích Lan rồi qua Ấn Độ5 có đến Bồ-đề Đạo Tràng và Vương Xá rồi mệnh chung ở Trúc Lâm, Vương Xá. Pháp sư Huệ Diễm đi du hành ở Tích Lan và ở luôn tu học tại đấy. Pháp sư Trí Hành5 người Ái Châu (Thanh H6a), tên Phạn ngữ là Prạjnădeva5 đi Ấn Độ bằng thuyền. Ngài lên miền Bắc sông Hằng và tu tại chùa Tín Giả rồi tịch lúc 50 tuổi. Ngài Đại Thừa Đăng, tên chữ Phạn là Mahãyãnapradĩpa, xuất gia ở Dvãrarati, An Độ? sau đó về Trường An thọ giới Tỷ-kheo với Ngài Huyền Trang, rồi đi

Tích Lan bằng đường biên tới Nam An Độ, đi vê phía Đông, cùng với Ngài Nghĩa Tịnh đi đến Phật học viện Nalanda, Bồ-đề Đạo Tràng, Vesãli rồi Kusinãrã. Ngài mất tại chùa Parinirvãna ở Kusinãrã tuổi chừng quá 60 (trích Việt Nam Phật giáo sử luận của Nguyễn Lang). Chính vì nhớ đến công đức lớn lao của các vị tiền bối đã du hành qua Ấn Độ, cầu đạo và chiêm bái, mà chúng tôi tự nghĩ mình đã may mắn được tu học tại Tích Lan và Ấn Độ hơn 10 năm5 nay về nước phải đóng góp một sự nghiệp gì cho quốc gia và đạo Phật, và vì vậy chúng tôi mới chọn lấy trách nhiệm phiên dịch năm bộ Kinh tạng Pãli ra tiếng Việt. Hơn nữa, chúng tôi cũng rất muốn đóng góp vào trách nhiệm xây dựng một Đại tạng kinh Việt Nam với những khả năng khiêm tốn của mình. Chúng tôi nghĩ đến một số học giả người Anh trong Hội Pali Text Society, khoảng độ 15 - 20 vị5 trong khoảng không đầy 80 năm đã phiên dịch và in các nguyên bản Atthakathã (Chủ giải) nữa. Phật tử Việt Nam chúng ta nói nhiều mà làm ít, nên mãi cho đên nay, gân 2.000 năm Phật sử mà vân chưa xây dựng được một Đại tạng kinh Việt Nam. Chúng tôi lựa Kinh tạng Pãli để phiên dịch là có một dụng ý rõ rệt. Trong Kinh tạng có đủ cả Luật tạng (Vỉnayă), A-tỳ-đàm tạng (Abhidhamma) và Kinh tạng (Suítanía) chứa đựng nhiều lời dạy nguyên thủy nhất. Ngày nay, chúng ta phải đi tìm lại? thật sự đức Phật đã dạy những gì5 khỏi phải qua những lăng kính, những giải thích của các học phái, khỏi phải chịu đựng những phát triển, những chê biên vê mặt giáo lý cũng như pháp môn tu hành làm biên dạng và xuyên tạc những giáo lý và những pháp môn căn bản của đạo Phật. Đức Phật là một con người nhờ sự tu hành được giải thoát, đã bị biến thành một vị thần linh ban phước giáng họa, được siêu nhân hóa để trở thành một vị phi nhân. Các pháp môn tu hành là những phương pháp huấn luyện thân, huấn luyện tâm, huấn luyện trí đã trở thành những hình thức lễ nghi, bùa chú, phù phép5 để cầu danh, cầu lọi." "Vi vậy, chúng ta cần phải đọc những tài liệu nguyên thủy; và muốn vậy, chúng ta phải nghiên cứu Kinh tạng; và Kinh tạng này phải là Kinh tạng Pãli và tạngA-hàm. Việc phiên dịch Kinh tạng Pãli của chúng tôi cũng nằm trong

XXIV

này? nhưng chúng tôi có thể nêu rõ ba đặc điểm của bộ này để cống hiến cho các học giả

XXV

nhờ phiên dịch tập V Kỉnh Tương ưng bộ. chúng tôi khám phá ra được pháp môn Ãnãpãnasati (Niệm hơi thở vô, hơi thở ra), một pháp tham thiền điều hòa thân, điều hòa hơi thở, điều hòa tâm, một pháp môn nằm trong bốn niệm xứ (satỉpaịthãnă), niệm thân5 niệm thọ5 niệm tâm, niệm pháp; một pháp môn dùng hơi thở vô, hơi thở ra làm đối tượng hành trì5 một pháp môn trong một hơi thở vừa phát triển niệm, vừa phát triển định? vừa phát triển tuệ? và như vậy tăng trưởng cả niệm căn, niệm lực, định căn9 định lực, tuệ căn, tuệ lực. Pháp môn này đem giới thiệu với các Phật tử, được các Phật tử nhiệt liệt hưởng ứng hành trì. Chúng tôi rất tiếc là không có thì giờ để đi sâu vào nội dung và giới thiệu thêm cho quý vị những đóng góp về Chánh pháp của Kinh Tương ưng bộ này. Nhưng điều chúng tôi tin tưởng một cách chăc chăn răng5 với bôn bộ Kinh Trường bộ, Kinh Trung bộ. Kỉnh Tương ưng bộ. Kỉnh Tăng chi bộ. đã được

phiên dịch và phổ biến, với Kinh Tiểu bộ đang được phiên dịch5 chúng tôi có thể xem là đã xây dựng được những cơ sở căn bản cho một Đại tạng kinh Việt Nam. cống hiến cho các Phật tử và các học giả nghiên cứu đạo Phật những tài liệu học hỏi và nghiên cứu thật sự chính xác về nguyên thủy? hay gần nguyên thủy nhất của đạo Phat." (Lời Giới thiệu Kinh Tương ưng bQ, tập 1,1977) "Chúng tôi đã định nghĩa Phật giáo Nguyên thủy là Phật giáo trong thời đức Phật còn tại thế cho đến khoảng 100 năm sau khi đức Phật nhập diệt, khi đạo Phật chưa phân chia 18 hay 20 học phái5 khi chưa chia thành Đại thừa, Tiểu thừa, khi chưa chia thành Bắc tông, Nam tông. Sự phân chia thành học phái chỉ là những đáp ứng của nhu cầu hoằng pháp, tùy thuộc cá tánh địa phương, liên hệ đên trí tuệ của các bậc Tô sư hoăng pháp. Nhưng học phái nào, bộ phái nào cũng phải chấp nhận một số lý thuyết chủ yếu, một số giới luật căn bản5 một số pháp môn tu hành truyền thống. Và chính những giáo lý chủ yếu ấy, những giới luật căn bản ây, những pháp môn tu hành truyên thông ây, tác thành Phật giáo Nguyên thủy, số giáo lý căn bản ấy là gì, nếu không phải là 4 sự thật, 12 nhân duyên, vô ngã, 5 uẩn, 12 xứ, 18 giới... số giới luật căn bản ấy là gì nếu không phải là Giới bôn (Pãtỉmokkhă), là hộ trì các căn9 tiêt độ trong ăn uông, chánh niệm tỉnh giác, chú tâm cảnh giác, thiêu dục tri túc. Những pháp môn truyên thống ấy là gì nếu không phải là giới, định, tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến5 là 4 niệm xứ, 4 như ý the, 5 căn5 5 lực, 7 giác chi5 8 Thánh đạo,... vẫn biết có thể có những giải thích khác biệt đối với các giáo lý căn bản tùy thuộc theo học phái, nhưng dầu muốn giải thích thế nào đi nữa, cũng không thể tách rời khỏi những định nghĩa căn bản mà đức Phật đã giảng giải vê những giáo lý này, nêu không thì sẽ bị rơi vào ngoại đạo ngay. Chắc cũng có một số người nói: "Các giáo lý này như 4 sự thật, 12 nhân duyên, lý vô ngã? chúng tôi đã hiểu rồi, đã thuộc làu rồi5 cần gì phải nhắc đi nhắc l@i" Vâng, quý vị có thể tưởng tri (sarỳãnãtĩ) những giáo lý ây, quý vị có thê thức tri (yị/ãnãtí) những giáo lý ây, nhưng quý

XXVI

vị không thê thăng tri (abhụãnãtí) những giáo lý ây nêu quý vị chưa có trí tuệ (panna). quý vị không có thể liễu tri (paryãnãti) những giáo lý ấy nếu quý vị chưa đoạn trừ các lậu hoặc. Do vậy5 vân đê giáo lý nguyên thủy cân phải đặt ra một cách khẩn thiết để chúng ta cùng nhau tưởng tri, thức tri, thắng tri, tuệ tri và liễu tri những lời dạy căn bản của đức Phật. Tư liệu về Phật giáo Nguyên thủy phần lớn nằm trong Kinh tạng A-hàm (Âgama) và Kinh tạng Pãli. Tuy vậy chỉ một số người đọc và hiểu được mà thôi? nhât là Kinh tạng Pãli5 nên sự nghiên cứu vê Phật giáo rât hạn chê. Ngày nay, chúng tôi giới thiệu ra quảng đại quần chúng những tư liệu này5 với hy vọng những tư liệu này sẽ làm sống dậy một cao trào nghiên cứu giáo lý nguyên thủy. Chúng tôi tin tưởng rằng giáo lý nguyên thủy được tìm hiểu nhiều chừng nào thời càng giúp Phật tử chúng ta xích lại gần nhau hơn, không còn bị chia rẽ bởi các học phái, các hệ phái? và có như vậy chúng ta mới có cơ hội thắng tri, tuệ tri, và liễu tri những lời dạy nguyên thủy của đức Phật. (Lời Giới thiệu Kinh Tương ưng bộ9 tập III, 1982)

BẢNG VIẾT TẮT

TÁC PHẨM TIẾNG PÃLI

A. Anguttara Nikãya (Kinh Tăng chỉ bộ)
AA. Anguttara Nỉkãya Atthakathã (Chú giải Kỉnh Tăng chỉ bộ)
Ap. Apadãna (Thánh nhân kỷ sự)
ApA. Apadãna Atthakathã (Chủ giải Thánh nhân kỷ sự)
Asl. Atthasãlinĩ (Chú giải Pháp tụ)
Bv. Buddhavamsa (Phật sử)
BvA. Buddhavamsa Atthakathã (Chú giải Phật sử)
CNỈd. CũỊaniddesa (Tiểu nghĩa thích)
Cp. Cariyãpỉtaka (Hạnh tạng)
CpA. Carỉyãpitaka Atthakathã (Chú giải Hạnh tạng)
Cv. CũỊavagga (Tiêu phâm)
Cvs. CũỊavamsa (Tiểu sử)
D. Dĩgha Nikãya (Kinh Trường bộ)
DA. Dĩgha Nỉkãya Atthakathã (Chủ giải Kinh Trường bộ)
Dh. Dhammapada (Kỉnh Pháp cú)
DhA. Dhammapada Atthakathã (Chú giải Kinh Pháp cú)
Dhs. Dhammasanganĩ (Pháp tụ)
Dpvs. Dĩpavarnsa (Đảo sử)
Gãt. Gãtha (Thera và Therĩ)\ Trưởng lão Tăng kệ và Trưởng lão Nỉ kệ r
It. Itivuttaka (Kinh Phật thuyêt như vậy)
J. Jataka (Chuyện tiền thân của đức Phật)
Kh Khuddakapãtha (Tiêu tụng)
Kkvt. Kankhãvỉtaranĩ (Giải nghi)
Kvu. Kathãvatthu (Luận sự / Những điểm dị biệt)
XXV111

M. Majjhima Nikãya (Kinh Trung bộ)
MA. Majjhima Nỉkãya Atthakathã (Chú giải Kinh Trung bộ)
Mhbv, Mahãbodhỉvamsa (Đại sử vê cây Bô-đê ở Tích Lan)
Mhvs. Mahãvamsa (Đại sử)
Miỉn. Mỉlỉndapanha (Mi-tiên vấn đáp)
MNid Mahănỉddesa (Đại nghĩa thích)
MT. Majjhima Nikãya Tĩkã (Phụ chú giải Kinh Trung bộ)
Mv. Mahãvagga (Đại phâm)
Nd Nỉddesa (Nghĩa thích)
NdA. Niddesa Atthakathã (Chú giải Nghĩa thích)
Nettỉ. Nettipakarana (Đạo luận)
Patth, Patthãna (Luận Duyên hệ)
Pe. Petakopadesa (Chú thích kinh tạng)
Ps. Patỉsambhỉdãmagga (Vô ngại giải đạo)

PsA. Patỉsambhidãmagga Atthakathã (Chủ giải Vô ngại giải đạo)
F"g. Puggalapahnattỉ (Nhân thi thiết luận)
PugA. Puggalapannatti Atthakathã (Chú giải Nhân thỉ thiết luận)
Pv. Petavatthu (Ngạ quỷ sự) s. Samyutta Nikãya (Kinh Tương ưng bộ)
SA. Samyutta Nỉkãya Atthakathã {Chú giải Kinh Tương ưng bộ)
Sn. Suttanỉpãta (Kinh tập)
SnA, Suttanipãta Atthakathã (Chủ giải Kinh tập)
Sum. Sumangalavỉlãsỉnĩ (Chú giải Kỉnh Trường bộ)
Thag. Theragãthã (Trưởng lão Tăng kệ)
ThagA. Theragãthã Atthakathã (Chủ giải Trưởng lão Tăng kệ)
Thĩg. Therĩgãthã (Trưởng lão Nỉ kệ)
ThĩgA. Therĩgãthã Atthakathã (Chủ giải Trưởng lão Ni kệ)
Thũp. Thũpavarnsa (Biên niên sử chùa tháp Tích Lari)
Ud. Udăna (Cảm hứng ngữ)
UdA. Udãna Atthakathã (Chú giải Cảm hứng ngữ)
Uj. Upãsakcỳanãlankãra (Ưu-bà-tắc trang nghiêm)
Vbh. Vỉbhanga (Phân tích)
XXIX

VbhA, Vibhanga Atthakathã (Chú giải Phân tích)
Vin. Vinaya Pitaka (Luật tạng)
VỉnA, Vinaya Atthakathã (Chủ giải Luật tạng)
Vỉsm. Vỉsuddhỉmagga (Thanh tịnh đạo luận)
Vv. Vỉmãnavatthu (Thiên cung sự)
VvA. Vimãnavatthu Atthakathã (Chú giải Thiên cung sự)
Yam. Yamaka (Luận Song đối)
TÁC PHẨM TIẾNG SANSKRIT
Divy, Divyăvadãna (Thiên cung sự)
Mhvu. Mahãvastu (Đại sự)
MPS. Mahãparinỉrvãnasũtra (Kỉnh Đại Bát-niết-bàn)
TÁC PHẨM TIẾNG ANH BBS. Burmese-scrỉpt Buddhasãsana Samỉti edition of the Majjhima Nikãya (Kinh Trung bộ. phiên bản tiếng Miến? NXB. Buddhasãsana Samiti) BD. Book ofDiscipline (Luật tạng) BL Buddhist India (Phật giảo Ấn Độ) BPE. Buddhist Manual ofPsychological Ethics (Cẩm nang Tâm lỷ Đạo đức Phật giáo) Cpd. Compendium ofPhilosophy (Cương yếu triết học, Tóm tắt và giải thích bộ Abhỉdhammatthasangahă) DB. Dialogues of the Buddha (Kinh Trường bộ) Expos, Expositor (Chủ giải Pháp tụ) GS. Gradual Sayings (Kinh Tăng chi bộ) KS. Kindred Sayings (Kinh Tương ưng bộ) MB. A Manual ofBuddhism (Câm nang Phật giáo) MLS. Middle Length Sayings (Kinh Trung bộ) QKM. Questions ofKing Milinda (Mi-tiên vấn đáp) PC. Points of Controversy (Những điểm dị biệt) Pss. Breth. Psalms of the Brethern (Trưởng ỉão Tăng kệ) Pss. Sỉs. Psalms of the Sisters (Trưởng lão Ni kệ) SBB. Sacred

Books of the Buddhists (Thánh điển Phật giáo)

XXX

KINH THEO ĐẠI CHÁNH TẠNG
ĐCĩ/Đại./T Đại Chánh tân tu Đại tạng ()
N. Nam truyền Đại tạng()
Biệt Tạp, Biệt dịch Tạp A-hàm kinh ()
Tăng. Tăng nhất A-hàm kinh ()
Tạp. Tạp A-hàm kinh ()
Trung. Trung A-hàm()
Trường. Trường A-hàm kinh ()
TỪ ĐIỂN BHSD. Buddhist Hybrid Sanskrit Dictionary (Từ điển Phật giáo Sanskrit lai tạo) CPD. Critical Pali Dictionary (Từ điển Biện giải Pãíí) DPPN. Dictionary ofPãlỉ Proper Names (Từ điển Danh từ riêng Pãlí) EB. Encyclopaedia ofBuddhism (Bách khoa Từ điển Phật giáo) EPD. Engỉish-Pãlỉ Dictionary (Từ điển Anh - Pãlỉ) ERE. Encyclopedia of Religion and Ethics (Bách khoa Từ điển Tôn giáo và Đạo đức) PED. Pãlỉ-English Dictionary (Từ điển Pãli - Anh)

TỔ CHỨC HIỆP HỘI VÀ TẠP CHÍ PTS. Pali Text Society (Hội Thánh điển Pãli) JPTS. Journal ofPali Text Society (Tạp chí Hội Thánh điển Pãíí) JRAS. Journal of the Royal Asiatic Society (Tạp chỉ Hội Hoàng gia A châu) VRI. Vipassana Research Institute (Viện Nghiên cứu Thiền quán)

CÁC TỪ VIẾT TẮT Tiếng Việt s. Tiếng Sanskrit p. Tiếng Pãli H. Tiếng Hán E. Tiếng Anh TTL. trước Tây lịch TL. Tây lịch tr. trang Sđd. Sách đã dẫn NXB. Nhà Xuất bản

XXXI

HT. Hòa thượng TT. Thượng tọa ĐĐ. Đại đức NS. Ni sư sc. Sư cô TS. Tiên sĩ ThS. Thạc sĩ Tiếng Anh AD. (Anno Domini) Công nguyên BC. (Before Christ) trước Công nguyên Cf. (confer) Tham chiếu, so sánh ed. (by) biên tập (bởi) etc. (et cetera) vân vân... (v.v...) f./ ff. (following pages) trang kế tiếp/ các trang kế tiếp ibid, (ibidem) cùng trang đã dẫn/ như trên n. (note) chú thích op. cit (ppere citato) sách đã dẫn p./ pp. (page/pages) trang/ các trang tr.(by) dịch bởi trans. bản dịch V. (verse) câu kệ5 bài thơ vol./ vols. (volume/ volumes) tập9 quyển/ các tap, các quyển

DẪN LUẬN TƯƠNG ưng bộ Tương ưng bộ (Samyutta Nỉkãya) là bộ kinh thứ ba trong năm bộ Nỉkãya của Phật giáo Thượng Tọa bộ (Theravãda). Theo tác phẩm Diệu pháp yếu lược (Saddhammasangaha) của Ngài Dhammakitti Mahãsãmi, việc giữ gìn và truyên tụng Tương ưng bộ do Tôn giả Mahãkassapa và nhóm đệ tử của Ngài thực hiện.123* 1. Cấu trúc, những điểm đặc thù và vấn đề truyền bản Theo Chú giải Tương ưng bộ của Luận sư Buddhaghosa trong tác phẩm Sãratthappakãsinĩ\ "O đây, Tương ưng bộ được xác định có năm thiên: Thiên Có kệ. Thiên Nhân duyên, Thiên uẩn. Thiên Sáu xứ. Thiên Đại. số lượng kinh gôm có 7.762 bài kinh. Những bài kinh đó được kêt tập vào từng nhóm tương ưng với nhau. "2 Cũng theo Ngài Buddhaghosa, sở dĩ được gọi

là "Tương ưng" (Samyutta), vì: “G6m nhiều nhóm tương đông và liên hệ với nhau, là Tương ưng bộ tôn quý, do đức Phật tự giác ngộ và giảng thuyêt, được sinh ra từ Tuệ phân tích."3 Trước hết, về hình thức trình bày. Theo truyền thống Phật giáo Theravãda, Tương ưng bộ được sắp xếp và trình bày theo hình thức năm tập hay còn gọi là năm thiên (pancavagga). Đây là cấu trúc mang tính cội nguồn vì chúng từng xuất hiện trong Chủ giải của Luận sư Buddhaghosa. Mặc dù hình thức của bộ kinh có sự thay đổi trong những ấn bản về sau, nhưng cách thức phân chia bộ kinh thành năm phần vẫn được giữ lại bằng những ghi chú cụ ứiể trong nội dung, tuân thủ theo truyền thống kết tập và san định thuở ban đầu. Ấn bản Tương ưng bộ với nguyên tác Pãli được chuyển thê sang mâu tự La-tinh (Roman Script). do Hội Thánh điển Pãli (PTS) ấn hành từ năm 1884 đến 1898, đã tuân theo hình thức năm thiên này. Thứ hai, về số lượng kinh và sự phân chia các nhóm Tương ưng (Samyutta). Theo ghi nhận của Ngài Buddhaghosa, Tương ưng bộ có 7.762 kinh. Theo sư kiểm đếm của tác giả Léon Feer (1830-1902) trong ấn bản Pãli do PTS ấn hành thì có 2.889 kinh. Theo sự đối chiếu và tính toán của

1 Dhammakitti Mahãsãmi. Saddhammasarigaha (Diệu pháp yếu lược), tr. by Bhikkhu Indacanda, (Colombo: Sri Jayawardhanaramaya, 2003), tr. 19. 2 Sãratthappakãsỉm, Devatăsamyuttam: Tattha samyuttãgamo nãma sagãthãvaggo, nidãnavaggo, khandhakavaggo, saỊãyatanavaggo, mahãvaggoti pancavaggo hoti. Suttato - 4iSatta suttasahassani, satta suttasatam ca dvasatthi ceva suttãni, eso samyuttasangsdio.? 5 3 Sãratthappakãsỉnĩ, Ganthãrambhakathã: Samyuttavaggapatimanditassa, samyuttaãgamavarassa; Buddhanubuddhasamvannitassa, nanappabhedajananassa.

XXXIV

Bhikkhu Bodhi trong ấn bản năm 2000 thì có 2.904 kinh.4 Trong bản dịch tiếng Việt Tương ưng bộ lần này, số lượng và trật tự kinh được sắp xếp lại tương ứng với bản Pãli của VRL hay còn gọi là ân bản của kỳ kiết tập kinh điến lần thứ 6 là 2.854 kinh.5 Như vậy, phải chăng ân bản Tương ưng bộ hiện đang lưu hành đã bị sót mất nhiều kinh so với nguyên bản có từ thời Ngài Buddhaghosa? Từ sự đôi khảo từng đoạn Tương ưng bộ xuất hiện trong bản Chủ giải của Ngài Buddhaghosa, Bhikkhu Bodhi đã xác quyết rằng, ấn bản hiện đang lưu hành không bị sót mât.6 Sự sai sót vê sô lượng kinh theo Bhikkhu Bodhi có thể là do cách tính [oán, liên quan đến cách mở rộng hoặc sự tách biệt giữa các bản kinh. Cụ thể nhu, trên những bản kinh chép bằng lá cọ Ola (Palm Leaf Manuscripts), không có các dâu hiệu phân biệt giữa bản kinh này với bản kinh khác.7 Ngay như sô lượng các nhóm Tương ưng giữa các truyền bản Pãli cũng có sự khác biệt. Tương ưng bộ theo ấn bản ngôn ngữ Miến Điện (Burmese) có 56 nhóm, thê nhưng ở ấn bản ngôn ngữ Tích Lan (Sinhaỉa) chỉ có 54 nhóm. Sở dĩ có sự sai khác đó là vì trong ân bản n^ôn ngữ Tích Lan, nhóm Tương ưng Minh kiên (Abhisamayasamyuttă) là phân phụ của nhóm Tương ưng Nhân duyên (Nỉdãnasamyutta) và nhóm Tương ưng Thọ (Vedanãsamyutta) là phân phụ của nhóm Tương ưng Sáu xứ {SaỊãyatanasamyuttă)8 Thứ ba, vê vai trò và vị trí. Tương ưng bộ có một vị trí quan trọng và đặc thù trong năm bộ Nikãya. Vì lẽ, dựa trên tiêu chí tương ưng nên tập hợp được nhiêu bản kinh có cùng nội dung, tính chât và cùng môi liên he vào một nhóm. Nhờ vậy? nội dung chứa đựng

trong từng nhóm Tương ưng rât phong phú và sinh động so với những bản kinh khác. Cụ thể như, khi đề cập đến hành hoạt của Vua Pasenadi nước Kosala, Tương ưng Kosala (Kosaỉasamyutía) đã đề cập những nét chính, cô đọng, liên quan đên cuộc đời của vị vua này với nhiêu bài kinh ngăn. Tương tự như vậy khi đê cập đên các vị Tỷ-kheo, Tỷ-kheo-ni hay chư thiên, ma quỷ... Nhờ tính tập hựỊ)đó nên bộ kinh đã cung cấp rất nhiều tư liệu rõ ràng, chi tiết, khó có thể tìm thấy trong bôn bộ Nỉkãya còn lại. Ngoài ra, Tương ưng bộ còn chuyên chở những tư liệu liên quan đến những tín niệm? quan điểm triết học cổ xưa của Ấn Độ5 xuất hiện trong các chương như Tương ưng Chư thiên (Devatãsamyutta), Tương ưng Sakka (Sakkasamyuttă), Tương ưng Thân mây (Valãhakasamyuttd), Tương ưng Kiên (Ditthisamyutta). Tương ưng

4 The Connected Discourses of the Buddha, A Translation of the Samyutta Nikãya, tr. by Bhikkhu Bodhi (Massachusetts: Wisdom Publications, 2000), p. 23f. 5 https://www.tipitaka.org/. Phiên bản điện tử Pali Tipitaka do Vipassana Research Institute (Ấn Độ) thực hiện được chúng tôi khảo cứu và trên cơ sở đó đanh số trong bản tiếng Việt. 6 The Connected Discourses of the Buddha, A Translation of the Samyutta Nỉkãya, tr. by Bhikkhu Bodhi (Massachusetts: Wisdom Publications, 2000), p. 26. Cf. For the Saratthappakasini, the Samyutta Nỉkãya Commentary, itself provides US with a check on the contents of the collection at our disposal, and from this it is evident that there are no suttas commented on by Buddhaghosa that are missing from the Samyutta Nikãya we currently possess. 7 The Connected Discourses of the Buddha, A Translation of the Samyutta Nỉkãya^ tr. by Bhikkhu Bodhi (Massachusetts: Wisdom Publications, 2000), p. 23. 8 Ibid.lp. 54.

XXXV

Nữ nhân (Mãtugãmasamyuttă), Tương ưng Thôn trưởng (Gãmaụisamyutta). Điêu đặc biệt đáng lưu tâm trong Tương ưng Nữ nhân (Mãtugãmasamyutta). có đề cập đến những bổn phân cơ bản của người phụ nữ (Strĩdharma) trong xã hội Ấn Độ cổ đại; và trong số những bổn phận đó, có những bổn phận vốn không thuộc về quan điểm của Phật giáo. Cụ thể như bản kinh khá ngắn với tiêu đề là Một (Ekasutta - 5. IV. 246), đề cập đến mối quan hệ giữa nam và nữ, chi tiết gần tương tự với Luật Manu (The Manusmritỉ - V. 148).9 Thứ tư, về truyền bản. Tương ưng bộ trong nguyên tác Pãli có hai truyền bản quan trọng, thứ nhât là bản ngôn ngữ Miên Điện (Burmese) và thứ hai là bản ngôn ngữ Tích Lan (Sỉnhald), Theo đối khảo của học giả người Đức Oskar von Hinũber, hai truyên bản này tương đôi độc lập, vì dường như đã có một sô bài kinh được tiếp nhận từ hai nguồn khác nhau.10 Từ hai truyền bản Pãli này, PTS mà cụ thể là Léon Feer (1830-1902) đã biên tập và chuyển thể sang ngôn ngữ La-tinh. Tính đến nay5 Tương ưng bộ đã được nhiều tác giả dịch trực tiếp từ Pãli sang Anh ngữ. Bản dịch Tương ưng bộ bằng Anh ngữ đầu tiên với tên gọi: The Book of the Kindred Sayings do Rhys Davids dịch tập I (1917), tập II (1922), và F. L Woodward dịch tập III (1925), tập IV (1927), tập V (1930). Ngoài ra, Tương ưng bộ cũng được nhiêu tác giả như Bhikkhu Nãnamoli phiên dịch một số bài kinh chủ yếu, hoặc Bhikkhu Sujato đã dịch nguyên cả bộ kinh. Trong số những dịch phẩm về Anh ngữ của Tương ưng bộ. có thể nói rằng5

bản dịch Tương ưng bộ từ Pãli sang Anh ngữ với tên gọi The Connected Discourses of the Buddha: A Translation of the Samyutta Nỉkãya của Bhikkhu Bodhi do Wisdom Publications ấn hành vào năm 2000, là một trong những bản dịch được giới học giả ghi nhận và đánh giá cao. Ngoài ra, trên trang nhà ưng bộ đã được dịch sang nhiều thứ tiếng khác nhau trên thế giới như Pháp? Bức, Ý5 Na Uy, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Hungary, Ba Lan, Nga, Nhật, Hoa, Thái Lan, Indonesia... và gồm cả tiếng Việt. Bản dịch tiếng Việt Tương ưng bộ do Trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Châu phiên dịch, dựa trên nguyên tác Pãli và ấn bản tiếng Anh của PTS. được ấn hành lần đầu tiên vào năm 1982. Sau đó, bộ kinh này đã được Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam tái bản vào những năm 1993 và 2013.

9 Sacred Books of the East, vol. 25, tr. by George Buhler (Oxford: Oxford University Press, 1886), p. 195. Cf In childhood a female must be subject to her father, in youth to her husband, when her lordjs dead to her sons; a woman must never be independent. Xem thán Tương ưng bộ (S. V. 246): “Do đầy đủ một sức mạnh, này các Tỷ-kheo, người đàn ông tiếp tục chinh phục ngươi đàn bà. Thế nào là mọt sức mạnh? Sức mạnh của người làm chủ (ỉssarỉyabaỉenă). Người đàn bà đã bị chinh phục bởi sức mạnh của người làm chủ, này các Tỷ-kheo, thời sức mạnh nhan săc không che chở được, sừc mạnh tài sản khồng che chở được, sức mạnh bà con không che chở được, sức mạnh con trai không che chở được, sức mạnh giới hạnh không che chở dueyc" (HT. Thích Minh Châu dịch). 10 Oskar von Hinũber, Handbook of Pali Literature (Berlin: Walter de Gruyter, 1996), p. 36. Cf. According to s. V, p. vi, the Sinhalese and the Burmese manuscripts of Samyiitta Nikãya ahnost look like copies of two different texts.

XXXVI

2. Tóm tắt về nội dung 2.1. Thiên Có kệ (Sagãíhãvaggà) Thiên này có 11 Tương ưng, Trong đó5 Tương ưng Chư thiên (Devatãsamyutta) và Tương ưng Thiên tử (Devaputtasarnyutta) là hai Tương ưng đê cập vê từng vị thiên tử hoặc nhiều vị thiên tử đã đên thỉnh đức Phật giảng pháp, hoặc nhờ đức Phật xác chứng về kiến thức Phật pháp của họ. Có những bài kinh ngắn trong hai Tương img này (S. I. 36, 39) đề cập đến những chân lý phổ quát của xã hội, không thuần túy Phật pháp. Thứ ba, Tương ưng Kosala (Kosalasamyuttd) đề cập đến những tâm tu, suy nghĩ, hành hoạt của vị Hoàng đế có những liên hệ mật thiết đến đức Phật và Tăng đoàn. Vua Pasenadi (Ba-tư-nặc) là một vị vua có những nỗ lực rất lớn trong việc ứng dụng pháp Phật vào các mối quan hệ gia đình cũng như đường hướng trị nước9 an dân. Thứ tư, Tương ưng Ac ma (Mãrasamyutta) và thứ năm Tương ưng Tỷ-khno-ni (Bhikkhunĩsamyutta) cùng đề cập đến một đối tượng biểu tnmg cho năng lượng tiêu cực, đó là Ác ma. Theo Tương ưng Ac ma. ngay từ khi vừa mới giác ngộ. Ác ma đã theo đức Phật. Thậm chí có những giai đoạn Ac ma theo Ngài ròng rã đến bảy năm (S I. 124) và đã dùng nhiều phương cách phá hoại nhưng không làm đức Phật lay động. Đối với các vị Tỷ-kheo-ni trong Tương ưng Tỷ-kheo-ni. Ác ma đã dùng nhiều cách thức, từ khuyến dụ, rủ rê5 đến dọa nạt nhưng vẫn không làm cho các Tỷ-kheo-ni sợ hãi hay kinh hoàng. Thứ sáu, Tương img Phạm thiên (BrahmasamyuttaỴ Phạm thiên Sahampati xuất hiện đầu tiên sau khi đức

Phật vừa mới thành đạo và cũng có mặt trong đêm đức Phật nhập Niết-bàn. Có lần, Phạm thiên đã thuyết pháp cho mẹ của một vị Tỷ-kheo, khuyên bà đừng cúng dường Phạm thiên Sahampati ở trên cao kia, tức là Ngài, mà hãy phụng kính vị Phạm thiên trước mặt, chính là Tỷ-kheo Brahmadeva đã chứng quả A-la-hán, vốn là con trai của bà (S I. 141). Thứ bảy, Tương ưng Bà-la-môn (Brãhmanasamyutta) đề cập đến những trở ngại, khó khăn trên bước đường hóa đạo của đức Phật khi gặp phải sự chống đối của giai cấp Bà-la-môn. Cũng trong Tương ưng này, đức Phật đã tái định nghĩa thế nào là sự thanh tẩy (5.1. 182), thế nào gọi là khất sĩ (S. I. 182), thế nào gọi là cày ruộng (S. I. 172), thế nào gọi là người hiền lành (S I. 154)... Trong số những Bà-la-môn chống đối đó? có nhiều người sau khi nghe đức Phật thuyết pháp, đã tỏ ngộ? phát nguyện xuất gia và chứng đắc Thánh quả. Thứ tám, Tương ưng Trưởng lão Vangĩsa (Vangisasamyuttd) đề cập đến khả năng thi phú của vị Tỷ-kheo cùng tên rất mực tài hoa. Tuy tài hoa là vậy nhưng Tỷ-kheo Vangĩsa vẫn bị vô số khổ đau do chưa hàng phục được vọng tâm. Từ khi gặp đức Phật và nỗ lực tu tập, Vaõgĩsa đã chuyển hóa tâm mình, chứng đắc Thánh quả và dùng khả năng riêng có để ca ngợi đức Phật và các vị Thánh Tăng bằng những vần kệ đi vào lòng người.

XXXV11

Thứ chín, Tương ưng Rừng (Vanasamyuttd) và thứ mười là Tương ưng Dạ-xoa (Yakkhasamyuttă) đề cập đến hai loại chúng sanh bậc cao là chư thiên (devatã) sống trong rừng và các loài dạ-xoa (yakkhă) trong sự liên hệ với chúng Tỷ-kheo nói chung. Cụ thể nhu, có vị Tỷ-kheo thích ngửi hương sen nên thường đên bên bờ hô đê ngửi hoa sen. Khi ây, có vị thiên trú ở rừng, ở cây đã khuyên Tỷ-kheo này bằng cách chỉ ra rằng, ngửi hương cũng là hình thức của trộm cắp (S. I. 204). Tương tự như vậy5 dạ-xoa Sĩvaka đã trấn an cư sĩ cấp Cô Độc khi vị này lần đầu tiên đến Trúc Lâm để diện kiến đức Phật và chúng Tăng (S I. 210). Bên cạnh đó? còn có những dạ-xoa bạo ác, không những hù dọa các vị Thánh đệ tử mà còn nhiều lần sách nhiễu đức Thế Tôn (S. I. 218). Tương ưng thứ mười một lả Tương ưng Sakka (Sakkasamyutta). Tương ưng này đề cập đến cuộc chiến dai dẳng giữa chư thiên và a-tu-la. Trong cuộc chiến này5 có khi chư thiên thắng và ngược lại, tuy nhiên điều đáng ghi nhận là phẩm hạnh của chư thiên luôn được đề cao. Ngay như Thiên chủ Sakka, trong khi lui binh trốn chạy kẻ thù nhimg vẫn sợ xe của mình cán phải tổ chim non nên bảo người đánh xe né tránh (S, I. 224). Thậm chí đối với kẻ thù, Thiên chủ Sakka cũng không hề có sự gian trá (S I. 225).
2.2. Thiên Nhân duyên (Nidãnavagga) Thiên này có 10 Tương ưng với khởi đầu là Tương ưng Nhân duyên (Nỉdãnasamyutta). Tương ưng Nhân duyên trình bày các phương diện, các khía cạnh đặc thù của 12 nhân duyên. Bên cạnh việc trình bày về lý thuyết Duyên khởi (S. II. 25), Tương ưng này cũng đề cập đến những nội dung quan trọng như bốn loại thức ăn (5. II. 11-12), mười lực (S. II. 27), bốn vô sở úy (S. II. 28), cùng các khái niệm quan trọng về tâm, ý? thức (5. II. 94-95). Liên quan đến quan điểm của Phật giáo về vấn đề ăn uống? Tương ưng này cũng đưa ra ví dụ về việc ăn thịt đứa con rất sống động (5. II. 97). Thứ hai, Tương ưng Minh kiến (Ắbhỉsamayasamyuttd) chỉ cho sự thấy biết rõ ràng và đầy đủ về giáo pháp (dhammãbhỉsamayă). có ý nghĩa to lớn như là chứng đắc Pháp nhãn (5. II. 133), và một khi thành tựu minh kiến sẽ đoạn tận

khổ đau. Những ẩn dụ như đất trên móng tay và quả đất (5. II. 133), hòn sỏi và ngọn núi (S II. 139)... là những so sánh sinh động nhằm làm sáng tỏ ý nghĩa sâu rộng của minh kiến. Thứ ba, Tương ưng Giới (Dhãtusamyutta) đề cập đến cảnh giới5 phạm vi, yếu tố9 tính chất, chủng loại của nhiều sự vật, hiện tượng và kể cả con người cùng những thuộc tính của chúng. Đơn cử: "Này các Tỷ-kheo, tùy thuộc theo giới, các chủng sanh cùng hòa hợp. cùng đi với nhau. Chúng sanh liệt ỷ chí cùng hòa hợp. cùng đi với chủng sanh liệt ỷ chí, Chúng sanh thiện ỷ chí cùng hòa hợp. cùng đi với chủng sanh thiện ỷ chr (S II. 154). Thứ tư, Tương ưng Vô thỉ (Anamataggasamyuttd) đê cập đên sự luân hôi không có đầu mối của chúng sanh (S. II. 178). Trong mênh mang luân hồi đó5

XXXV111

khó có thể tìm thấy một ai chưa từng là người thân thuộc của mỗi chúng sanh (S. II. 189-90). Ngay như ngọn núi Vepulla (Tỳ-phú-la) ở Rajagaha (Vương Xá) này, ngoài tên gọi như đã biết thì còn có sáu tên gọi khác ở trong quá khứ xa xưa(£ll. 190)7 Thứ năm? Tương ưng Kassapa (Kassapasamyuttà) và thứ bảy là Tương ưng Rãhula (Rãhuỉasamyuíta) đề cập về công hạnh riêng biệt của hai vị Thánh Tăng này. Với Kassapa, vị Thánh Tăng luôn biết đủ và kham khổ trong tứ sự cần dùng (S II. 194). Đặc biệt, đức Phật đã từng ban y phấn tảo cho Tôn giả Kassapa và Ton giả đã vô cùng quý trọng đặc ân này (S. II. 217). Với Tôn giả Rãhula, việc cần cầu học hỏi chính là mong mỏi thường trực của Tôn giả. Nhờ nhận thức và thực tập: "Cdi này không phải của tôi. cái này không phải là tôi. cái này không phải tự ngã của tôĩ\ nên Tôn giả Rãhula đã thành tựu quả vị giải thoát (5. II. 253). • . Thứ sáu, Tương ưng Lợi đắc, cung kỉnh (Lãbhasakkãrasarnyuttd) trình bày những đớn dau, khổ lụy do bị chi phối bởi lợi dắc, cung kính, danh vọng (S II. 225). Ẩn dụ trùng ăn phân là một an dụ có khả năng chấn động tâm thức (S. II. 228). Theo lời đức Phật5 có kẻ không hề nói láo dù bị mua chuộc từ một đồng Nikkha cho đến một trăm đồng Nikkha, nhưng sẽ nói láo khi bị lợi đắc5 cung kính, danh vọng chi phối. Hình ảnh cây chuối, cây tre, cây lau, con lừa sau khi sanh sản đều bị diệt vong là những ví dụ sinh động chỉ cho những chúng sanh bị cột trói bởi lợi đăc5 cung kính và danh vọng (S II. 241). Những ví dụ này cũng có mặt trong Luật tạng Pãli9 chương bảy, Cullavagga. Thứ tám, Tương ưng Lakkhana (Lakkhanasamyutta) thuật lại những bài pháp thoại của Tôn giả Mahãmoggallãna (Đại Mục-kiên-liên) với Tôn giả Lakkhana. Nội dung chính của những bài kinh này liên quan đến cảnh giới khô đau của loài ngạ quỷ và Tôn giả Mahãmog^allãna đã chỉ ra do nguyên nhân gì phải thọ nhận khổ đau như vậy. Theo thống kê, có tất cả 21 loài khổ quỷ do Tôn giả Mahãmoggallãna trông thây và đã kê lại với Tôn giả Lakkhana. Thứ chín, Tương ưng Thí dụ (Opammasamyutta) đề cập đến những ví dụ sinh động như ngôi nhà có nóc nhọn với hạnh không phóng dật (S II. 262). Tương ưng này cũng ghi nhận về câu chuyện cái chốt trống Ảnaka và sự pha trộn những yếu tố ngoại lai vào giáo pháp Phật (S II. 266). Thậm chí hình ảnh con dã can còn được dùng làm ví dụ để chỉ cho vị Tỷ-kheo mê ngủ (S II. 271). Đức Phật dạy rằng: "Đây là sự chết, này các Tỷ-kheo. trong giới luật của bậc Thánh, tức là sự từ bỏ học giới và hoàn tụố' (5. II. 270). Thứ mười, Tương ưng Tỷ-kheo (Bhikkhusamyuttă) là Tương ưng cuối cùng trong Thiên Nhân duyên (Nidãnavagga). Ở Tương ưng này5 một vài hành trạng của các vị đệ tử như

Kolita (Mahãmoggallãna), upatissa (Sãriputta), Nanda... đã được đề cập với nhiều chi tiết đặc thù. Đơn cử như: "Đối với Tôn giả Sãrỉputta. dầu cho bậc Đạo sư có biến hoại, trạng huống có đổi khác, cũng không khởi lên sầu, bi, khổ, ưu, não" (S. II. 274).

XXXIX

2.3. Thiên vẩn (Khandhavagga) Thiên này có 13 Tương ưng, khởi đâu là Tương ưng Uân (Khandhasamyutta), là một trong những Tương ưng dài nhất của Tương ưng bộ. Tương ưng Uân chủ yếu đề cập đến năm uẩn và những liên hệ xung quanh năm uẩn này. Theo đức Phật, thân ngũ uẩn là gánh nặng (5. III. 25), là bất toàn, là khổ não: "Ai mang cái thân này. lại tự cho là không bệnh, dầu chỉ trong một giây phút, người ấy phải là người ngu" (S III. 1). “Nãn thủ uân này lây dục làm căn bảrỉ' (S III. 100). Vì vậy, không có gì tốt đẹp khi cố níu kéo? chấp giữ thân năm uẩn này: "Ai chấp trước, này Tỷ-kheo, người ấy bị ma trói buộc, ai khàng chấp trước, người ẩy được giải thoát khỏiẢc^ (S. ỈII.73). Thứ hai, Tương ưng Rãdha (Rãdhasamyuttă). Trong Tương ưng này, đức Phật đã dùng nhiều phương cách, nhiêu ví dụ đê dạy cho Tôn giả Rãdha đi từ chánh quán cho đến Niết-bàn (S III. 188). Tương ưng này nêu dẫn định nghĩa về chúng sanh (S III. 189) cũng như về sợi dây tái sanh (bhavanetti) (S. III. 190). Các pháp như vô thường, khổ, vô ngã... cũng được đức Phật tuần tự giảng cho Tôn giả Rãdha. Thứ ba, Tươn& ưng Kiến (Ditthisamyutta) đề cập đến các loại kiến chấp của ngoại đạo. Điều đặc biệt nhất trong Tương ưng này là đã nêu dẫn quan điêm triêt học vê bảy thân (sattime kãyã) của Pakudha Kaccãyana (Bà-phù-đà Ca-chiên-diên)? vị giáo chủ của một trong sáu trường phái triết học ở thời đức Phật (5. III. 211)/ Thứ tư. Tương ưng Nhập (Okkantasamyuttă). Nhập ở đây mang nghĩa là đi vào, được sanh vào. Ở gây, những ai có lòng tin, có tín giải, biết chác rằng sáu căn đều vô thường, biến hoại thì "Vị ấy được gọi ỉà tùy tín hành, đã nhập chánh tánh, đã nhập chân nhân địa. đã vượt phàm phu địa. Vị ấy không có thể làm những hành động gì, do làm hành động ây phải sanh vào địa ngục, bàng sanh, ngạ quỷ; một vị không có thê mệnh chung mà không chửng quả Dự lưu" (S III. 225). Các kinh trong Tương ưng này chỉ là sự mở rộng vê sáu trân, sáu thức, sáu xúc, sáu thọ... Thứ năm, Tương ưng Sanh (Uppãdasamyuttă). Sanh (uppãdă) nghĩa là sự sanh, sự trú. sự thành, sự xuất hiện... được trình bày theo nguyên tắc duyên sanh. Cụ thê như: “Này các Tỷ-kheo, sự sanh, sự trú. sự thành, sựxuât hiện của mắt là sự sanh của khổ, sự trú của bệnh hoạn, sự xuất hiện của già chết” (S III. 228). Sự sanh khởi của các căn còn lại cũng tương tự như vậy. Thứ sáu, Tương ưng Phiền não (Kỉesasamyuttẩị. Tương ưng này định danh tùy phiền não và các phương diện khác của tùy phiên não (S. III. 232). Thứ bảy5 Tương ưng Sãriputta (Sãriputtasamyutta) mô tả quá trình tuần tự nhập và xuất chín định thứ đệ5 từ Sơ thiên cho đến Diệt thọ tưởng định của Tôn giả Sãriputta (S. III. 235-238). Cũng trong Tương ưng này, nữ du sĩ Sũcimukhĩ đã cật vân Tôn giả Sãriputta về mười cách ăn và được Tôn giả giải thích đầy đủ (S. ỈÌL 238).

xl

Bốn Tương ưng như Tương ưng Loài rồng (Nãgasamyutta), Tương ưng Kim Sỉ điểu (Supannasamyutta), Tương ưng Càn-thát-bà (Gandhabbakãyasamyuttă) và Tương ưng Thần mây (Valăhakasarnyuttă) trình bày về những cách sinh ra, sự khác biệt giữa các

chúng sanh đặc thù này, cũng như do nhân duyên gì để sạnh về các loài ấy. Trong những Tương ưng này, bên cạnh lời dạy của đức Phật còn chuyên chở những thông tin thuộc tín niệm văn hóa5 triết học của xã hội An Độ cổ đại. Thứ mười hai, Tương ưng Vacchagotta (Vacchagottasamyuttd) nêu dẫn các kiến chấp về thế giới và con người của du sĩ ngoại đạo Vàcchagotta với những câu hỏi như: "Thế giới là thường cỏn" hay "Thế giới là không thường cỏn"; “Thế giới hữu bỉêri" hay "Thế giới vô biên"; "Sinh mạng và thân thế là mộf' hay "Sinh mạng và thân thế là khdc”; “Nhu Lai có tồn tại sau khi chếr hay "Như Lai không tôn tại sau khi chêf \ "Nhu Lai cỏ tôn tại và không có tôn tại sau khỉ chef hay "Như Lai không tồn tại và không không tồn tại sau khỉ chếc (S. III. 257). Thật ra, Tương ưng Vacchagotta có nhiều điểm tương đồng với Tương ưng Không thuyết (Ảbyăkatasamyuttă) ở Thiên Sáu xứ {SaỊãyatanavaggà). Tương ưng cuối cùng của Thiên uẩn là Tương ưng Thiền ựhãnasamyuíta) . Trong Tương ưng này đã khéo phân biệt giữa thiền định và thiền chứng (samãdhỉmũlakasamãpattĩ) thông qua bốn hạng người tu tập (S. III. 265). Đồng thòi, Tương ưng Thiền cũng chỉ rõ thế nào là thiện xảo về chỉ trú trong thiền định (samãdhỉmũlakathỉtí). thiện xảo về xuất khởi trong thiền định (samãdhimũlakavutthãnă). thiện xảo vê sự thuân thục trong thiên định (samãdhimũlakakallỉtd), 2.4. Thiên Sáu xứ (SaỊãyatanavagga) Thiên này có io Tương ưng với Tương ưng đầu tiên là Tương ưng Sáu xứ (SaỊãyatanasamyuttd). Đây là Tương ưng dài thứ hai trong Tương ưng bộ. Nội dung của Tương ưng này đề cập đến tính chất vô thường, khổ, vô ngã trong mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý. Đức Phật nói rằng: "Ai ưa thích mắt. này các Tỷ-kheo, người ấy ưa thích khổ. Ai ưa thích khổ. Ta nói người ấy không thoát khỏi khổ" (S. IV. 13). “Do duyên mắt và các sắc khởi lên nhãn thứđ' (S. IV. 67). Chính vì vậy5 cần phải hộ trì các căn5 tiết độ trong ăn uống và chú tâm cảnh giác? ngay trong hiện tại sống được an lạc, hoan hỷ và tạo nguyên nhân bắt đầu đoạn tận các lậu hoặc (S. IV. 175). Hình ảnh khúc gỗ trôi sông, nếu như không tấp vào bờ này hay bờ kia, không bị mục nát5 không bị phi nhân nhặt lấy... tất sẽ trôi ra biển lớn. Cũng vậỵ5 vị Tỷ-kheo không bị dính mắc bởi sáu nội xứ và sáu ngoại xứ, tâm không chap thủ... sẽ xuôi về Niết-bàn (S. IV. 179). Thứ hai, Tương ưng Thọ (Vedanãsamyuttă) đề cập đến ba thọ? gồm lạc thọ, khổ thọ và bất khổ bất lạc thọ. "Ba thọ này. do xúc sanh, lấy xúc làm căn bản. lấy xủc làm nhân duyên, lấy xúc làm trợ duyên" (S. IV. 215). Đức Phật khẳng định rằng: "Phàm cái gì được cảm thọ. cái ấy nằm trong đau khổ" (5. IV. 216).

xli

Thứ ba? Tương ưng Nữ nhân {Mãtugãmasamyutta) đề cập đến những đức tánh khả ý và không khả ý của người phụ nữ (S IV 238), những điểm đặc thù chỉ riêng có ở phụ nữ (5. IV. 239) và cả những tật xấu của phụ nữ như phẫn nộ5 sân hận, tật đố? xan tham, biếng nhác... Ngoài ra, Tương ưng này cũng đề cập đến những tăng trưởng tốt đẹp dành cho phụ nữ (S IV. 250). Tương ưng Nữ nhân đã chuyên chở một vài chi tiết không phải lời Phật dạy mà là những quan niệm, những định kiên của xã hội An Độ cô đại đôi với phụ nữ. Thứ tu, Tương ưng Jambukhadaka (Jambukhadakasamyutta) và thứ năm5 Tương ưng Sãmandaka (Sãmaụdakasamyutta) ghi lại những lời dạy của Tôn giả Sãriputta với du sĩ ngoại đạo Jambukhadaka và Sãmandaka về những vấn đề như Niết-bàn và con đường dẫn đến Niết-bàn (S. IV. 251); thế nào là vị A-la-hán và con

đường dẫn đến quả vị A-la-hán (S IV. 251); phương cách điều hòa hơi thở và đạt đến điều hòa hơi thở tối thượng (S. IV. 254); thế nào là thọ (S. IV. 255); thế nào là lậu hoặc, vô minh, khát ái, bộc lưu, chấp thủ (5. IV. 256-58)... đã được Tôn giả Sãriputta giảng giải thỏa đáng. Thứ sáu, Tương ưng Moggallăna (Moggalỉãnasamyutta) đề cập đến tứ thiền và tứ vô sắc định do Tôn giả Mahãmoggallãna giảng thuyết cho chúng Tỷ-kheo (S IV. 262-68). Ngoài ra5 Tương ưng này cũng ghi nhận sự kiện Tôn giả Mahãmoggallãna lên cõi trời Tãvatimsa (Tam Thập Tam thiên) thuyết pháp cho chư thiên (5. IV. 269-80). "— Thứ bảy, Tương ưng Cỉtta (Cỉttasamyuttd). Citta (Tâm) là tên riêng của một vị cư sĩ tại gia của đức Phật, có nhiều điều đặc dị, phi phàm. Vị cư sĩ này có những nét tương đồng với cư sĩ Duy-ma-cật trong kinh văn Hán tạng. Trước hết, sau khi đảnh lễ chư Tăng, cư sĩ Citta đã thuyết pháp cho chúng Tỷ-kheo (S IV. 281). Có trường hợp, cư sĩ Citta đã giải thích bài kệ cho Trưởng lão Kãmabhu (S IV. 291). Trong trường hợp khác? cư sĩ Citta đã luận biện với các vị Nigantha (§. IV. 297). Ở dây, sở dĩ có khả năng như thế vì cư sĩ Citta đã chứng đắc Tứ thiền (5. IV. 300). Ngay cả trong lúc lâm chung, vị cư sĩ này còn an ủi ngược lại những người thăm bệnh mà trong số đó có cả chư thiên ở rừng, ở cây và khiến cho tất cả thính chúng được giải thoát (S IV. 302). Tương ưng này cũng ghi nhận về năng lực thuyết giảng và sức mạnh thần thông của hai vị Tỷ-kheo trẻ mới tu. Vị thứ nhất tên là Isidatta có khả năng thuyết pháp cho các vị Tỷ-kheo trưởng lão (5. IV. 285) và yị thứ hai là Tỷ-kheo Mahaka đã thực hành than thông, khiển mưa rơi xuống để cúng dường sự mát mẻ đến các bậc Trưởng lão (S IV. 288). Thứ tám, Tương ưng Thôn trưởnệ (Gãman isamyuttă). Trong Tương ưng này, đức Phật hóa giải những định kiên sai lâm cho các vị thôn trưởng vê các quan niệm như tàn bạo và hiên lành (S IV. 305). Người làm kẻ khác loạn tâm, đam mê chơi bời sẽ bị đọa vào địa ngục Hý Tiếu (Pahãsa) (S IV. 306). Đặc biệt, Tương ưng này nêu rõ sự khác biệt giữa cầu siêu theo quan điểm của Bà-la-môn và cầu siêu theo quan điểm của Phật giáo (S. IV. 311).

xlii

Thứ chín, Tương ưng Vô vi (Asarìkhaíasamyuíta) định nghĩa thế nào là vô vi và con đường dẫn đến vô vi (5. IV. 360). Tương ưng này cũng liệt kê những tên khác nhau chỉ cho vô lậu (S. IV. 370). Tương ưng thứ mười của Thiên Sáu xứ là Tương ưng Không thuyết (A byãkatasamyuttă). Tương ưng này đề cập đến những câu hỏi mà không được Như Lai trả lời vì chúng không thiết thực với đương cơ của người hỏi (S IV. 388). Điểm đặc thù trong Tương ưng này ghi nhận về trường hợp Tỷ-kheo-ni Khema thuyết pháp cho Vua Pasenadi (S IV. 374). Vị trí của bài kinh này nên được xếp vào trong Tương ưng Kosala hoặc Tương ưng Tỷ-kheo-ni thì thích hợp hơn 2.5. Thiên Đại (Mahãvagga) Thiên Đại (Mahãvagệă) có 12 Tương ưng với Tương ưng Đạo (Maggasamyuttă) là Tương ưng đầu tiên, ơ Tương ưng này, đức Phật giải thích một nửa Phạm hạnh và toàn bộ Phạm hạnh cho Tôn giả Ãnanda (S V 1). Những bài kùih kế tiếp, đức Phật trình bày, giải thích những phương diện khác nhau của Thánh đạo tám ngành, từ chánh kiến cho đến chánh định. "Cái gì là giá chổng đỡ cho tâm? Chính là Thảnh đạo tám ngành" (S V 20). Thứ hai, Tương ưng Giác chi (Bojjhangasamyutta). "Cho đến như thế nào. bạch Thê Tôn. được gọi là giác chi? ” "Vì chúng đưa đên giác ngộ. này các Tỷ-kheof do vậy nên chủng được gọi là giác chr (S. V. 72). Nêu hành giả tu tập thuần thục theo bảy giác chi

thì có thể đoạn trừ bệnh tật (S V. 79-81). Vì sao vậy, vì bảy giác chi có khả năng đoạn trừ những câu uê trong tâm cũng như muốn có vàng tinh luyện thì phải trừ sạch những cấu uế của vàng (S V. 92). Như vậy: "Này các Tỷ-kheo, với mục đích thắng tri, liễu tri. đoạn diệt, đoạn tận năm thượng phần kiết sử. bảy giác chỉ cần phải tu tập" (S V. 139). Thứ ba, Tương ưng Niệm xứ (Satipatthanasamyutta). Tương ưng này đề cập đến pháp tu bốn niệm xứ gồm thân, thọ, tâm, pháp. Pháp môn bôn niệm xứ được đức Phật khăng định răng: "C6 con đường độc nhât này. này các Tỷ-kheo. khiên cho các loài hữu tình được thanh tịnh, vượt qua được sầu bi, chấm dứt khổ ưu, chứng đạt chảnh lỷ, chứng ngộ Niết-bàrf' (S. V 141). Bốn niệm xứ cũng là nội dung tu tập được đức Phật huấn thị trong kỳ an cư cuối cùng tại làng Beluva thuộc thành Ẹesãli (S V. 152). Theo đức Phật? bốn niệm xứ được tu tập là điều kiện cơ bản để Chánh pháp được tồn tại lâu dài (S. V. 172). Thứ tư, Tương ưng Căn (Indriẹasamyuttă). "Này các Tỷ-kheo, có năm căn này. Thê nào là nămì Tín căn. tân căn. niệm căn. định căn. tuệ căn. Này các Tỷ-kheo những pháp này là năm cărỉ" (S. V. 193). Hành giả khi tu tập5 cần quán tín căn trong bốn chánh tín, tấn căn trong bốn chánh cần, niệm căn trong bốn niệm xứ, định căn trong bốn thiền5 tuệ căn trong bốn Thánh đế (S V. 196). Giữa căn và lực có mối liên hệ chặt chẽ với nhau. "Cái gì là tỉn căn. này các Tỷ-kheo, cải ấy là tỉn lực. Cái gì là tín lực, cái ấy là tín căn... Cái gì là tuệ căn. cái ấy là tuệ lực. Cải gì là tuệ lực. cải ấy là tuệ can"' (S V. 219).

xliii

Thứ năm, Tương ưng Chánh cần (Sammappadhãnasamyuttă)? gồm có bốn: “O đây. này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo đôi với các ác, bât thiện pháp chưa sanh, khởi lên ỷ muôn không cho sanh khởi, tỉnh cân. tỉnh tân. quyêt tâm. cô găng. Đối với các ác. bất thiện pháp đã sanh, khởi lên ỷ muốn đoạn tận, tinh cần. tinh tấn. quyết tâm, cố gắn^. Đối với các thiên pháp chưa sanh, khởi lên ỷ muốn làm cho sanh khởi, tỉnh cần^ tinh tấn, quyết tâm, cổ gắng, Đổi với các thiện pháp đã sanh, khởi lên ỷ muốn làm cho an trú, không cho vong thất, làm cho tăngệ trưởng, làm cho quảng đại. tu tập, làm cho viên mãn. tỉnh cân. tinh tân. quyêt tâm, cô găng. Những pháp này, này các Tỷ-kheo, là bôn chánh cân Như vậy, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo tu tập bốn chánh cần. làm cho sung mãn bốn chánh cârỉ' (S V. 224). Như vậy: "Đê thăng tri, liêu tri, đoạn diệt, đoạn tận năm thượng phần kiết sử. bốn chánh cần này cần phải tu tQp" (S V. 247). Thứ sáu, Tương ưng Lực (Balasamyutta). “C6 năm lực này, này các Tỷ- kheo. Thế nào là năмt Tín lực, tấn lực. niệm lực. định lực, tuệ lực. Những pháp này, này các Ty-kneo, la năm lực (S V. 249). Nhờ tu tập nam lực này đen mức thuần thục sẽ hướng hành giả xuôi về Niết-bàn. Thứ bảy? Tương ưng Như ỷ túc (Jddhipadasamyutta). "Ở đây. này các Tỷ- kheo, Tỷ-kheo tu tập như ỷ túc câu hữu với dục định tỉnh cần hành; tu tập như ý túc câu hữu với tinh tấn định tỉnh cần hành\ tu tập như ỷ túc câu hữu với tảm định tinh cần hành\ tu tập như ỷ túc câu hữu với tư duy định tỉnh cần hành. Những pháp này, này các Tỷ-kheo, là bốn như ỷ túc. được tu tập. được làm cho sung mãn, đưa từ bờ bên này đên bờ bên kid" (S V. 254). "Và do tu tập, do làm cho sung mãn bổn như ỷ túc này, Như Lai được gọi là bậcA-la-hán Chánh Đẳng GiảS V. 257). Thứ tám, Tương ưng Anuruddha (Anuruddhasamẹutta). Tương ưng này đề cập đến tư duy, sự thực hành và giảng thuyết

của Tôn giả Anuruddha đối với bốn niệm xứ. Thậm chí gặp lúc bệnh tật, nhờ quán bốn niệm xứ nên khổ thọ về thân có khởi lên cũng không ảnh hưởng đến tâm (S V. 302). Thứ chín, Tương ưng Thiên (Jhanasamyutta). Tương ưng này đê cập vê tứ thiên và những ví dụ liên quan nhăm làm sáng tỏ tứ thiên. Nhờ tu tập thuân thục và thành tựu tứ thiền nên năm thượng phần kiết sử được thắng tri, liễu tri? đoạn diệt9 đoạn tận (S V. 309). Thứ mười, Tương ưng Hơi thở vô, hơi thở ra (Ẵnãpãnasamyutta). Đây là pháp thiên tập với nhiêu diệu dụng vì "ngay trong hiện tại có thê chứng đăc Chảnh trí. nếu còn dư y thì chứng quả Bat laC (S V. 313). Duyên khởi pháp hành này bắt nguồn từ nhiều vị Tỷ-kheo sau khi tu pháp quán bất tịnh? đã nảy sinh sự chán ghét thân mình cùng cực nên có 30 vị Tỷ-kheo đã tự sát trong một ngày (S V. 320). Từ thực tế đó9 đức Phật đã dạy pháp hành này với sự khẳng định chắc chắn: "Này các Tỷ-kheo, định niệm hơi thở vô. hơi thở ra này được tu tập. được làm cho sung mãn là tịch tịnh, thù diệu, thuần nhất, lạc trủ, làm cho các ác. bất thiện pháp đã sanh biến mất. tịnh chỉ lập tức" (S. V. 320). Không

xliv

những vậy, trong một trường hợp khác, đức Phật tái khẳng định: "Này các Tỷ- kheo, ai muôn nói một cách chơn chánh, đây là Thánh trú. đây là Phạm trú. đây là Như Lai trú. người ấy nói một cách chơn chánh, phải nói định niệm hơi thở vô. hơi thở ra là Thánh trú. là Phạm trủ^ là Như Lai trữ" (S. V. 325). Thứ mười một, Tương ưng Dự lưu (Sotãpattisamyutta). Khi một hành giả thành tựu niềm tịnh tín bất động đối với Phật, Pháp, Tăng và giới, hành giả đó thành tựu quả vị Dự lưu (S. V. 342). Dự lưu là Thánh vị đầu tiên trong bốn Thánh quả. Đạt được quả vị này, hành giả có thể tự tuyên bố về mình: "Ta đã đoạn tận địa ngục, ta đã đoạn tận loài bàng sanh, ta đã đoạn tận cõi ngạ quỷ, ta đã đoạn tận ác xứ, ác thủ, đọa xứ. Ta là bậc Dự Lưu. không còn bị thổi đọa. quyết chắc chứng quả giác ngộ" (S. V. 358). Cũng trong Tương ưng này, đức Phật đưa ra định nghĩa thế nào là người cư sĩ: "Ai quy y Phật, này Mahãnãma. quỵ y Pháp, quy y chúng Tăng. Cho đến như vậy. này Mahãnăma, là người cư V. 395). Thứ mười hai là Tương ưng Sự thật (Saccasarnyuttă). Tương ưng này lược thuyết, quảng thuyết các phương diện khác nhau của bốn chân lý cao thượng, bao gôm cả bài pháp quan trọng đâu tiên gọi là Kỉnh Chuyên pháp luân (Dhammacakkappavattanasuttd) (S. V. 420). 3. Kết luận Để giữ gìn sự toàn vẹn kho tàng Chánh pháp, các bậc Thánh đệ tử của đức Phật đã vận dụng nhiều phương cách khác nhau. Một trong những phương cách tối ưu nhằm bổ trợ cho sự ghi nhớ9 đó là việc sắp xếp các kinh theo các chủ dề, sự vật, hiện tượng, con người... chung một mối liên hệ với một trật tự nhất định. Nhờ vậy, người tu học sẽ dễ dàng lưu giữ nhiều vấn đề do tính liên hệ gợi mở của chúng, vì đây là một trong những quy luật cơ bản của tư duy. Việc tổ chức, sắp xếp những bài kinh có những thuộc tính giống nhau vào thành từng nhóm như trong Tương ưng bộ là việc làm có khoa học mà Phật giáo đã thực hiện từ rất sớm. Nhờ tính chất đặc thù đó nên đã có những nội dung liên hệ đến giáo pháp? đến đức Phật được ghi nhận đầy đủ và trình bày hết sức phong phú5 khó có thể tìm thấy trong bốn bộ Nikãya còn lại. Không những vậy, Tương ưng bộ này còn giữ gìn được những tư liệu cổ xưa liên quan đến phong tục tập quán và quan điêm triết học trong xã hội An Độ cô đại. Qua đó gián tiêp khăng định

răng, có những tư liệu? những lời dạy của đức Phật mang tính cổ xưa hoặc gần với nguyên thủy đã có mặt trong Tương ưng bộ này. Bên cạnh đó, sự tương đồng về những bài kệ giữa Tương ưng bộ và Kỉnh Tập cũng như hai tác phẩm thuộc Luật tạng Pãli là Mahãvagga và Cullavagga. đã góp phần bổ sung tính chân thực và tương đồng về phương diện văn bản. Dịch phẩm Tương ưng bộ của cố Trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Châu đã trải qua ba lân tái bản. Trong ân bản lân này, bộ kinh được bô sung một sô

tiêu đề tương ứng với nguyên tác Pali, một số phụ chú5 trích dẫn tham chiếu Pãli9 Hán văn, Anh văn và một vài nhuận sắc cần thiết, do các thành viên của Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam được phân công thực hiện. Chúng tôi tin tưởng rằng, đây là một dịch phẩm tiếng Việt Tương img bộ khá hoàn thiện tính đến thời điểm hiện nay.

Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, ngày 19-9-2019

Cẩn chí

TT.TS. THÍCH MINH THÀNH

(Đồng Tổng Biên tập Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam)

MỤC LỤC

LỜI CHỨNG MINH..... vii LỜI GIỚI THIỆU..... ix LỜINÓIĐẢU..... XV TRÍCH LỜI GIỚI THIỆU.....xxi BẢNG VIẾT TẮT..... xxvii DẪN LUẬN KINH TƯƠNG ƯNG BỘ..... xxxiii

I. THIÊN CÓ KỆ 1. TƯƠNG ƯNG CHƯ THIÊN.....3 PHẨM CÂY LAU .....3 PHẨM VƯỜN HOAN HỶ.....9 PHẨM KIẾM..... 17 PHẨM QUẦN TIÊN.....22 PHẨM THIÊU CHÁY ..... 38 PHẨM GIÀ..... 46 PHẨM THẮNG.....49 PHẨM ĐOẠN..... 52 2. TƯƠNG ƯNG THIÊN TỬ.....59 PHẨM THỨ NHẤT .....59 PHẨM CẤP CÔ ĐỘC..... 67 PHẨM CÁC NGOẠI ĐẠO.....74 3. TƯƠNG ƯNG KOSALA..... 89 PHẨM THỨ NHẤT..... 89 PHẨM THỨ HAI..... 100 PHẨM THỨ

BA..... 113 4. TƯƠNG ƯNG ÁC MA..... 123 PHẨM THỨ NHẤT ..... 123 PHÂM THỨ HAI ..... 131 PHẨM THỨ BA..... 140 5. TƯƠNG ƯNG TỶ-KHEO-NI..... 153 6. TƯƠNG ƯNG PHẠM THIÊN..... 163 PHẨM THỨ NHẤT..... 163 PHẨM THỨ HAI..... 181

7. TƯƠNG ƯNG BÀ-LA-MÔN..... 187 PHẨM A-LA-HÁN..... 187 PHẨM Cư Sĩ.....202 8. TƯƠNG ƯNG TÔN GIẢ VANGĨSA.....217 9. TƯƠNG ƯNG RỪNG..... 231 10. TƯƠNG ƯNG DẠ-XOA.....243 11. TƯƠNG ƯNG SAKKA..... 257 PHẨM THỨ NHẤT..... 257 PHÀM THỨ HAI..... 272 PHẨM THỨ BA..... 283

II. THIÊN NHÂN DUYÊN 12. TƯƠNG ƯNG NHÂN DUYÊN..... 289 PHẨM PHẬT-ĐÀ..... 289 PHẨM ĐỒ ĂN..... 297 PHẨM MƯỜI Lực..... 309 PHẨM KAẸĂRA - VỊ SÁT-ĐẾ-LỴ..... 322 PHẨM GIA CHỦ..... 338 PHẨM KHỔ..... 347 PHẨM ĐẠI..... 357 PHÂM SA-MÔN, BÀ-LA-MÔN..... 381 PHẨM TRUNG LƯỢC..... 383 13. TƯƠNG ƯNG MINH KIẾN..... .385 14. TƯƠNG ƯNG GIỚI ..... 391 PHẨM SAI BIỆT..... 391 PHẨM THỨ HAI..... 399 PHẨM NGHIỆP ĐẠO ..... 411 PHẨM THỨ Tư...*.....414 15. TƯƠNG ƯNG VÔ THỈ.....421 PHẨM THỨ NHẤT .....421 PHẨM THỨ HAI..... 428 16. TƯƠNG ƯNG KASSAPA.....435 17. TƯƠNG ƯNG LỢI ĐẮC, CUNG KÍNH.....457 PHẨM THỨ NHẤT..... 457 PHẨM THỨ

HAI..... 463 PHẨM THỨ BA.....465 PHẨM THỨ Tư.....469 18. TƯƠNG ƯNG RÃHULA .....473 PHẨM THỨ NHẤT.....473 PHẨM THỨ HAI..... 478

19. TƯƠNG ƯNG LAKKHANA.....481 PHẨM THỨ NHẤT.....481 PHẨM THỨ HAI.....485 20. TƯƠNG ƯNG THÍ DỤ .....489 21. TƯƠNG ƯNG TỶ-KHEO 497

IIL THIÊN UẨN 22. TƯƠNG ƯNG UẨN..... 511 NĂM MƯƠI KINH ĐÀU ..... 511 PHẨM NAKULAPITU..... 511 PHẨM VÔ THƯỜNG..... 526 PHẨM GÁNH NẶNG..... 530 PHẨM KHÔNG PHẢI CỦA CÁC ÔNG..... 537 PHẨM Tự MÌNH LÀM HÒN ĐẢO..... 544 NĂM MƯƠI KINH GIỮA..... 552 PHẨM THAM LUYẾN..... 552 PHẨM A-LA-HÁN ..... 567 PHẨM NHỮNG GÌ Được ĂN..... 574 PHẨM TRƯỞNG LÃO..... 591 PHẨM HOA..... 615 NĂM MƯƠI KINH CUỐI ..... 630 PHẨM BIÊN..... 630 PHẨM THUYẾT PHÁP..... 634 PHẨM VÔ MINH ..... 641 PHẨM THAN ĐỎ..... 645 PHẨM KIẾN..... 647 23. TƯƠNG ƯNG RÃDHA..... 653 PHẨM THỨ NHẤT..... 653 PHẨM THỬ HAI..... 658 PHẨM Sơ VẮN..... 660 PHẨM THÂN CẬN ..... 662 24. TƯƠNG ƯNG KIẾN..... 665 PHẨM Dự LƯU..... 665 PHẨM TRÙNG THUYẾT THỨ HAI..... 673 PHẨM TRÙNG THUYẾT THỨ BA..... 676 PHẨM TRÙNG THUYẾT THỨ Tư..... 678 25. TƯƠNG ƯNG NHẬP ..... 681 26. TƯƠNG ƯNG SANH

..... 683 27. TƯƠNG ƯNG PHIỀN NÃO..... 685 28. TƯƠNG ƯNG SÃRIPUTTA..... 687

29. TƯƠNG ƯNG LOÀI RỒNG .....691 30. TƯƠNG ƯNG KIM sí ĐIỂU.....695 31. TƯƠNG ƯNG CÀN-THÁT-BÀ..... 699 32. TƯƠNG ƯNG THẦN MÂY.....703 33. TƯƠNG ƯNG VACCHAGOTTA..... 707 34. TƯƠNG ƯNG THIỀN.....711

IV. THIÊN SÁU XỨ 35. TƯƠNG ƯNG SÁU xứ..... 721 NĂM MƯƠI KINH THỨ NHẤT .....721 PHẨM VÔ THƯỜNG..... 721 PHẨM SONG ĐÔI..... 726 PHẨM TẤT CẢ..... 731 PHẨM SANH PHÁP..... 739 PHẨM TẤT CẢ VÔ THƯỜNG..... 740 NĂM MƯƠI KINH THỨ HAI ..... 741 PHẨM VÔ MINH..... 741 PHẨM MIGAJALA ..... 745 PHẨM BỆNH..... 753 PHẨM CHANNA..... 759 PHẨM TỪ BỎ.....770 NĂM MƯƠI KINH THỨ BA ..... 784 PHẨM AN ỔN, KHỎI CÁC KHỔ ÁCH..... 784 PHẨM THẾ GIỚI DỤC CÔNG ĐỨC ..... 790 PHẨM GIA CHỦ ..... 802 PHẨM DEVADAHA ..... 813 PHẨM MỚI VÀ CŨ..... 819 NẢM MƯƠI KINH THỨ TƯ..... 825 PHẨM HỶ ĐƯỢC ĐOẠN TẬN..... 825 PHẨM SÁU MƯƠI LƯỢC THUYẾT..... 829 PHẨM BIỂN..... ..... 836 PHẨM RẮN ĐỘC..... 845 36. TƯƠNG ƯNG THỌ ..... 865 PHẨM CÓ KỆ..... :..... 865 PHẨM SỐNG MỘT MÌNH ..... 874 PHẨM MỘT TRĂM LẺ TÁM PHÁP MÔN..... 882 37. TƯƠNG ƯNG NỮ NHÂN..... 889 PHẨM TRUNG LƯỢC THỨ NHẤT..... 889 PHẨM TRUNG LƯỢC THỨ HAI..... 892 PHÂM SỨC MẠNH..... 893

38. TƯƠNG ƯNG JAMBUKHADAKA..... 897 39. TƯƠNG ƯNG SÃMANỌAKA.....903 40. TƯƠNG ƯNG MOGGALLÃNA..... 905 41. TƯƠNG ƯNG CITTA..... 915 42. TƯƠNG ƯNG THÔN TRƯỞNG..... 933 43. TƯƠNG ƯNG VÔ VI.....965 PHẨM THỨ NHẤT..... 965 PHẨM THỨ HAI..... 968 44. TƯƠNG ƯNG KHÔNG THUYẾT.....975

V. THIÊN ĐẠI 45. TƯƠNG ƯNG ĐẠO.....997 PHẨM VÔ MINH..... 997 PHẨM TRÚ..... 1005 PHẨM TÀ TÁNH..... 1010 PHẨM HẠNH..... 1014 PHẨM NGOẠI ĐẠO Lược THUYẾT..... 1016 PHẨM MẶT TRỜI LƯỢC THUYẾT..... 1018 PHẨM MỘT PHÁP LƯỢC THUYẾT..... 1020 PHẨM MỘT PHÁP LƯỢC THUYẾT THỨ HAI ..... 1022 PHẨM SÔNG HẰNG Lược THUYẾT..... 1024 PHẨM SÔNG HẰNG Lược THUYẾT THỨ HAI..... 1026 PHẨM KHÔNG PHÓNG DẬT Lược THUYẾT ..... 1030 PHẨM CẦN DÙNG SỨC MẠNH..... 1033 PHẨM TẦM CẦU..... 1040 PHẨM BỘC LƯU..... 1043 46. TƯƠNG ƯNG GIÁC CHI ..... 1047 PHẨM NÚI..... 1047 PHẨM BỆNH..... 1057 PHẨM UDÃYI..... 1061 PHẨM TRIỀN CÁI..... 1067 PHẨM CHUYỂN LUÂN ..... 1073 PHẨM TỐNG NHIẾP GIÁC CHI ..... 1077 PHẨM HƠI THỞ VÔ, HƠI THỞ RA..... 1094 PHẨM ĐOẠN DIỆT..... 1096 PHẨM SÔNG HẰNG Lược THUYẾT..... 1098 PHẨM KHÔNG PHÓNG DẬT ..... 1098 PHẨM CẦN DÙNG SỨC MẠNH..... 1099 PHẨM TẦM CẦU..... 1099

PHẨM BỘC LƯU..... 1099 PHẨM SÔNG HẢNG TÁI Lược THUYẾT..... 1100 PHẨM KHÔNG PHÓNG DẬT ..... 1100 PHẨM CẦN DÙNG SỨC MẠNH..... 1101 PHẨM TẦM

CÀU..... 1101 PHẨM BỘC LƯU..... 1101 47. TƯƠNG ƯNG NIỆM xứ ..... 1103 PHẨM AMBAPÃLI..... 1103 PHẨM NÃLANDĂ ..... 1115 PHẨM GIỚI TRÚ..... 1125 PHẨM CHƯA TỪNG Được NGHE..... 1130 PHẨM BẤT TỬ..... 1134 PHẨM SÔNG HẰNG Lược THUYẾT..... 1138 PHÀM KHÔNG PHÓNG DẬT ..... 1139 PHẨM CẦN DÙNG SỨC MẠNH..... 1139 PHẨM TẰM CẦU..... 1139 PHÀM BỘC LƯU..... 1140 48. TƯƠNG ƯNG CĂN..... 1141 PHẨM THANH TỊNH..... 1141 PHÀM CÓ PHẦN YẾU HƠN..... 1146 PHẨM SÁU CĂN..... 1149 PHẨM LẠC CĂN ..... 1153 PHẨM GIÀ..... 1158 PHẨM HANG LỢN ..... 1165 PHẨM GIÁC PHẦN ..... 1171 PHẨM SÔNG HẰNG Lược THUYẾT..... 1173 PHẨM KHÔNG PHÓNG DẬT..... 1174 PHẨM CẦN DÙNG SỨC MẠNH..... 1174 PHẨM TÀM CẦU..... 1174 PHẨM BỘC LƯU..... 1175 PHẨM SÔNG HẢNG Lược THUYẾT..... 1175 PHẨM KHÔNG PHÓNG DẬT..... 1176 PHẨM CẦN DÙNG SỨC MẠNH..... 1176 PHẨM TẦM CẦU..... 1176 PHẨM BỘC LƯU..... 1176 49. TƯƠNG ƯNG CHÁNH CẦN..... 1179 PHẨM SÔNG HÀNG Lược THUYẾT ..... 1179 PHẨM KHÔNG PHÓNG DẬT ..... 1180 PHẨM CẦN DÙNG SỨC MẠNH..... 1180 PHẨM TẦM CẦU..... 1181 PHẨM BỘC LƯU..... 1181

50. TƯƠNG ƯNG Lực..... 1183 PHẨM SÔNG HẰNG Lược THUYẾT ..... 1183 PHẨM KHÔNG PHÓNG DẬT ..... 1184 PHẨM CẦN DÙNG SỨC MẠNH..... 1184 PHẨM TẦM CẦU..... 1184 PHẨM BỘC

LƯU..... 1184 PHẨM SÔNG HẰNG Lược THUYẾT ..... 1185 PHẨM KHÔNG PHÓNG DẬT ..... 1186 PHẨM CẦN DÙNG SỨC MẠNH..... 1186 PHẨM TẦM CẦU..... 1186 PHÂM BỘC LƯU..... 1186 51. TƯƠNG ƯNG NHƯ Ý TÚC..... 1189 PHẨM CĂPẢLA..... 1189 PHÀM LẦU RUNG CHUYÊN..... 1195 PHẦM VIÊN BI SẮT..... 1206 PHẨM SÔNG HẰNG Lược THUYẾT ..... 1210 PHẨM KHÔNG PHÓNG DẬT ..... 1210 PHẨM CẦN DÙNG SỨC MẠNH..... 1210 PHẨM TẦM CẦU..... 1211 PHẨM BỘC LƯU..... 1211 52. TƯƠNG ƯNG ANURUDDHA..... 1213 PHẨM ĐỘC Cư..... 1213 PHẨM THỨ HAI ..... 1219 53. TƯƠNG ƯNG THIỀN ..... 1223 PHẨM SÔNG HẰNG Lược THUYẾT ..... 1223 PHẨM KHÔNG PHÓNG DẬT..... 1224 PHẨM CẦN DÙNG SỨC MẠNH..... 1224 PHẨM TẦM CẦU..... 1224 PHẨM BỘC LƯU..... 1224 54. TƯƠNG ƯNG HƠI THỞ VÔ, HƠI THỞ RA..... 1227 PHẨM MỘT PHÁP..... 1227 PHẨM THỨ HAI..... 1237 55. TƯƠNG ƯNG Dự LƯU..... 1243 PHẨM VELUDVÃRA..... 1243 PHẨM VƯỜN VUA ..... 1256 PHẨM SARANÃNI ..... 1261 PHẨM PHƯỚC ĐỨC SUNG MÃN ..... 1274 PHẨM PHƯỚC ĐỨC SUNG MÃN CÓ KỆ..... 1280 PHẨM TRÍ TUỆ..... 1284 PHẨM ĐẠI TRÍ TUỆ 1289

56. TƯƠNG ƯNG sự THẬT..... 1291 PHẨM ĐỊNH..... *..... 1291 PHẨM CHUYỂN PHÁP LUÂN..... 1296 PHẦM KOTIGÃMA..... 1303 PHẨM RỪNG SĨSAPÃ ..... 1308 PHẨM Vực THẲM..... 1314 PHẨM CHỨNG ĐẠT ..... 1321 PHẨM LÚA GẠO SỐNG Lược

THUYẾT THỨ NHẤT..... 1325 PHẨM LÚA GẠO SỐNG Lược THUYẾT THỨ HAI..... 1328 PHẨM LÚA GẠO SỐNG Lược THUYẾT THỨ BA..... 1330 PHẨM CHÚNG SANH NHIỀU HƠN..... 1332 PHẨM NĂM SANH THÚ 1334

PHỤ LỤC1..... 1339 PHỤ LỤC 2..... 1345 SÁCH DẪN..... 1349

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.